PHỤ LỤC SỐ: 01

Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp tháng 7 năm 2026

(Kèm theo Văn bản số 7144/CBG-SXD ngày 31/7/2026 của Sở Xây dựng Quảng Ninh)

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
NHÓM THÉP XÂY DỰNG											
1	**Giá bán thép xây dựng của Công ty cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn (theo nội dung đề nghị tại Văn bản số 057/CV.26/VASG-PKD ngày 30/7/2026)**										
	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán từ ngày 30/7/2026										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: D6 - D8 CB240-T	kg	TCViệt Nam 1651-1:2018	Thép cuộn	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán ngay		14.270	
2	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: D8 CB300-V	kg		Thép cuộn		Việt Nam			14.370	
3	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10 Gr40/CB300-V	kg	TCViệt Nam 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	"		14.520	
4	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D12 CB300-V	kg		Thép thanh		Việt Nam	"		14.320	
5	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D14-20 CB300-V	kg		Thép thanh	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	"		14.320	
6	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10 CB400-V/ CB500-V	kg		Thép thanh		Việt Nam	"		14.870	
7	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D12 CB400-V/ CB500-V	kg	"	Thép thanh	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	"		14.670	
8	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D14-32 CB400-V/ CB500-V	kg	"	Thép thanh		Việt Nam	"		14.670	
9	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D36 CB400-V/ CB500-V	kg	"	Thép thanh	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	"		14.870	
10	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D40 CB400-V/ CB500-V	kg	"	Thép thanh		Việt Nam	"		15.070	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
NHÓM XI MĂNG, CẤU KIỆN BÊ TÔNG, PHỤ GIA											
1	**Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Minh (theo nội dung đề nghị tại Văn bản số 16/2026/TMC-CV ngày 23/7/2026)**										
	Giá bán tại trạm trộn bê tông Đông Mai, khu Hải Hòa, phường Đông Mai, Quảng Yên (nay là phường Đông Mai, Quảng Ninh). Giá bán từ ngày 01/7/2026										
1	Bê tông thương phẩm	M100. đá 1x2 R28	m3	TCViệt Nam 3118:1993; TCViệt Nam 7570:2006	12 ± 2	Công ty TNHH Thành Minh	Việt Nam			1.540.000	
2	Bê tông thương phẩm	M150. đá 1x2 R28	m3		12 ± 2		Việt Nam			1.570.000	
3	Bê tông thương phẩm	M200. đá 1x2 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.600.000	
4	Bê tông thương phẩm	M250. đá 1x2 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.640.000	
5	Bê tông thương phẩm	M300. đá 1x2 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.690.000	
6	Bê tông thương phẩm	M350. đá 1x2 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.745.000	
7	Bê tông thương phẩm	M400. đá 1x2 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.815.000	
8	Bê tông thương phẩm	M100. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.530.000	
9	Bê tông thương phẩm	M150. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.560.000	
10	Bê tông thương phẩm	M200. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.595.000	
11	Bê tông thương phẩm	M250. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.630.000	
12	Bê tông thương phẩm	M300. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.680.000	
13	Bê tông thương phẩm	M350. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.735.000	
14	Bê tông thương phẩm	M400. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.805.000	
	Ghi chú:										

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
	- Ở mỗi cấp độ sụt (tương đương +2cm) tăng đơn giá tăng tương ứng 20.000 đồng/m3; - Bê tông sử dụng phụ gia đông cứng nhanh R7 thì cộng thêm 50.000 đồng/m3. Chi phí vận chuyển tính bằng 12.000đ/m3/km										
2	**Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Đạt Uông Bí (theo nội dung đề nghị tại Văn bản số 03-2026/TĐUB ngày 01/7/2026)** Giá bán tại trạm trộn bê tông công ty TNHH Thành Đạt Uông Bí (Phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh). Giá bán từ ngày 01/7/2026										
1	Bê tông thương phẩm	M100 R28 (đá 1x2, 2x4)	m3	TCViệt Nam 3118:1993; TCViệt Nam 7570:2006	12 ± 2	Công ty TNHH Thành Đạt Uông Bí	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình	1.530.000	
2	Bê tông thương phẩm	M150 R28 (đá 1x2, 2x4)	m3		12 ± 2		Việt Nam			1.580.000	
3	Bê tông thương phẩm	M200 R28 (đá 1x2, 2x4)	m3		12 ± 2	"	Việt Nam		"	1.630.000	
4	Bê tông thương phẩm	M250 R28 (đá 1x2, 2x4)	m3		12 ± 2	"	Việt Nam		"	1.700.000	
5	Bê tông thương phẩm	M300 R28 (đá 1x2, 2x4)	m3		12 ± 2	"	Việt Nam		"	1.780.000	
6	Bê tông thương phẩm	M350 R28 (đá 1x2, 2x4)	m3		12 ± 2	"	Việt Nam		"	1.830.000	
7	Bê tông thương phẩm	M400 R28 (đá 1x2, 2x4)	m3		12 ± 2	"	Việt Nam		"	1.930.000	
8	Bê tông thương phẩm	M450 R28 (đá 1x2, 2x4)	m3		12 ± 2	"	Việt Nam		"	2.030.000	
9	Bê tông thương phẩm	M500 R28 (đá 1x2, 2x4)	m3		12 ± 2	"	Việt Nam		"	2.130.000	
10	Bê tông thương phẩm	M600 R28 (đá 1x2, 2x4)	m3		12 ± 2	"	Việt Nam		"	2.230.000	
	Ghi chú: - Sử dụng phụ gia đông cứng nhanh R7 thì cộng thêm 50.000 đồng/m3/mác - Tăng cấp độ sụt ± 2 đơn giá cộng thêm 30.000 đồng										
3	**Giá bán cấu kiện bê tông các loại của Công ty cổ phần Thành Thịnh Việt (theo nội dung đề nghị tại Văn bản số 03.2026/TTV ngày 01/7/2026)** Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bãi của công ty tại phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh. Giá có hiệu lực từ 01/7/2026										

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
I	**ỐNG CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM. CẤU KIỆN BÊ**										
1	Bê tông đúc sẵn	Cống 300 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh	Việt Nam	Thanh toán trước	Giao trên phương tiện bên mua tại kho bãi Công ty	301.440	
2	Bê tông đúc sẵn	Cống 300 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam			326.173	
3	Bê tông đúc sẵn	Cống 300 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2.5m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam			377.185	
4	Bê tông đúc sẵn	Cống 300 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2.5m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"		405.985	
5	Bê tông đúc sẵn	Cống 400 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	361.727	
6	Bê tông đúc sẵn	Cống 400 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	398.827	
7	Bê tông đúc sẵn	Cống 500 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	542.591	
8	Bê tông đúc sẵn	Cống 500 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	561.140	
9	Bê tông đúc sẵn	Cống 600 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	575.052	
10	Bê tông đúc sẵn	Cống 600 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	672.442	
11	Bê tông đúc sẵn	Cống 750 âm dương - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	902.771	
12	Bê tông đúc sẵn	Cống 750 âm dương - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	964.604	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
13	Bê tông đúc sẵn	Cống 800 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	1.083.635	
14	Bê tông đúc sẵn	Cống 800 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	1.211.939	
15	Bê tông đúc sẵn	Cống 1000 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	1.567.572	
16	Bê tông đúc sẵn	Cống 1000 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	1.692.696	
17	Bê tông đúc sẵn	Cống 1000 miệng âm dương - V	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	1.468.800	
18	Bê tông đúc sẵn	Cống 1000 miệng âm dương - H	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	1.553.570	
19	Bê tông đúc sẵn	Cống 1200 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	2.411.510	
20	Bê tông đúc sẵn	Cống 1200 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	2.542.908	
21	Bê tông đúc sẵn	Cống 1250 âm dương - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	2.485.711	
22	Bê tông đúc sẵn	Cống 1250 âm dương - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	2.658.845	
23	Bê tông đúc sẵn	Cống 1500 miệng âm dương – VH dầy 15cm	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	3.017.479	
24	Bê tông đúc sẵn	Cống 1500 miệng âm dương – HL93 dầy 15cm	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	3.352.927	
25	Bê tông đúc sẵn	Cống 2000 miệng âm dương –VH dầy 16cm	m	TCVN 9113:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	6.025.685	
26	Bê tông đúc sẵn	Cống 2000 miệng âm dương – HL93 dầy 16cm	m	TCVN 9113:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	6.388.957	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
27	Bê tông đúc sẵn	Cống 2000 miệng âm dương –VH dầy 20cm	m	TCVN 9113:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	5.992.985	
28	Bê tông đúc sẵn	Cống 2000 miệng âm dương – HL93 dầy 20cm	m	TCVN 9113:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	6.515.717	
29	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 300	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	89.969	
30	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 400	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	106.128	
31	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 500	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	125.214	
32	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 600	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	161.850	
33	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 800	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	215.474	
34	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 750	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	185.501	
35	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 1000	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	304.798	
36	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 1200	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	406.794	
37	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 1500	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	550.736	
38	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 2000	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	914.600	
39	Bê tông đúc sẵn	Bó vỉa 23 x 26	m	ISO 9001:2015	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	103.572	
40	Bê tông đúc sẵn	Bó vỉa 23 x 35	m	ISO 9001:2015	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	108.982	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
41	Bê tông đúc sẵn	Bó via 20 x 30	m	ISO 9001:2015	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	108.982	
42	Bê tông đúc sẵn	Bó via 25 x 30	m	ISO 9001:2015	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	124.440	
43	Bê tông đúc sẵn	Bó vỉa 20 x 53	m	ISO 9001:2015	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	187.048	
II	**GIOĂNG CAO SU**										
1	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 300	Cái	ISO 9001:2015	P=1.05m	Công ty CP Thành Thịnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi lấy hàng	Giao trên phương tiện bên mua tại kho bãi Công ty	66.000	
2	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 400	Cái	ISO 9001:2015	P=1.34m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam			80.400	
3	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 600	Cái	ISO 9001:2015	P=1.59m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam			90.000	
4	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 600	Cái	ISO 9001:2015	P=1.88m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam			99.000	
5	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 800	Cái	ISO 9001:2015	P=2.44m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam			126.900	
6	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 1000	Cái	ISO 9001:2015	P=3.3m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"		211.500	
7	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 1200	Cái	ISO 9001:2015	P=4m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	225.600	
8	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 1500	Cái	ISO 9001:2015	P=4.8m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	306.000	
9	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 2000	Cái	ISO 9001:2015	P=6.3m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	"	"	358.500	
III	**CỐNG HỘP BÊ TÔNG CỐT THÉP (mác 300)**										
1	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 0.6Mx0.6M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh	Việt Nam			2.425.248	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 0.6Mx0.8M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	Thanh toán trước khi lấy hàng	Giao trên phương tiện bên mua tại kho bãi Công ty	2.901.528	
3	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 0.8Mx0.8M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam			3.377.808	
4	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.0Mx1.0M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam			4.233.600	
5	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.2Mx1.2M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam			5.409.936	
6	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.5Mx1.5M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam			7.132.104	
7	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.6Mx1.6M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam			8.099.784	
8	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.8Mx1.6M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam			9.186.912	
9	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.8Mx1.8M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam			9.533.160	
10	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2.0Mx1.6M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam			10.564.344	
11	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2.0Mx2.0M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam			11.356.632	
12	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2.0Mx2.5M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam			14.991.480	
13	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2.5Mx2.5M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam			16.919.280	
14	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2x(1.5Mx1.5M); VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam			11.317.320	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
15	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2x(2.0Mx2M); VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam			16.367.400	
16	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2x(2.5Mx2.5M); VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam			28.523.880	
17	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 0.6Mx0.6M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam			2.479.680	
18	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 0.6Mx0.8M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam			2.958.984	
19	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 0.8Mx0.8M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam			3.512.376	
20	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.0Mx1.0M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam			4.371.192	
21	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.2Mx1.2M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam			5.700.240	
22	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.5Mx1.5M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam			7.623.504	
23	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.6Mx1.6M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam			8.635.032	
24	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.8Mx1.6M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam			9.753.912	
25	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.8Mx1.8M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam			10.124.352	
26	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2.0Mx1.6M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam			11.002.824	
27	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2.0Mx2.0M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam			11.799.648	
28	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2.0Mx2.5M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam			15.547.896	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
29	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2.5Mx2.5M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam			19.134.360	
30	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2x(1.5Mx1.5M); HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam			12.484.584	
31	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2x(2Mx2M); HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam			24.573.024	
32	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2x(2.5Mx2.5M); HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam			35.209.944	
		**** Ghi chú:***									
		- Tải trọng VH đặt dưới vỉa hè tương đương với cấp II tiêu chuẩn Mỹ - ASTM – C76M05b; TCVN 9116:2012; ISO 9001:2015.									
		- Tải trọng HL93 (đặt dưới lòng đường) tương đương với cấp III tiêu chuẩn Mỹ - ASTM C76M 05b ; TCVN 9116:2012; Tiêu chuẩn thiết kế: ISO 9001:2015.									
		NHÓM VẬT LIỆU HOÀN THIỆN									
		1 Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh Nano G8 (theo nội dung đề nghị tại Văn bản số 2207/NNG8 ngày 22/7/2026)									
		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán từ ngày 01/7/2026									
1	Sơn	Sơn mịn nội thất N100	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh Nano G8	Việt Nam		giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng	39.216	
2	Sơn	Sơn nội thất Lau chùi hiệu quả N200 lít	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L		Việt Nam			88.256	
3	Sơn	Sơn siêu trắng trần cao cấp N500	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam			76.917	
4	Sơn	Sơn nội thất bóng ngọc trai N600	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	142.856	
5	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp N700	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	179.003	
6	Sơn	Sơn nội thất men sứ đặc biệt N800	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	338.800	
7	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp N550	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	104.325	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
8	Sơn	Sơn ngoại thất Bóng ngọc trai N650	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	179.003	
9	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp N790	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	211.611	
10	Sơn	Sơn ngoại thất men sứ đặc biệt N750	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	392.933	
11	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất N300	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	189.006	
12	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất N400	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	119.022	
13	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất N250	Lít	TCVN8652:2020	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	77.567	
14	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp N350	Lít	TCVN8652:2020	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	106.997	
15	Sơn	Sơn chống thấm màu cao cấp N850	Lít	TCVN8652:2020	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	96.308	
16	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng N950	Lít	TCVN8652:2020	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	127.075	
17	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp (bao 40kg)	kg	TCVN8652:2020	Bao 40 kg	"	Việt Nam		"	7.963	
18	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp (bao 40kg)	kg	TCVN8652:2020	Bao 40 kg	"	Việt Nam		"	9.506	
19	Sơn	Sơn Acrylic gốc nước-màu trắng	kg	TCVN8652:2020	Thùng 20 kg	"	Việt Nam		"	94.500	
20	Sơn	Sơn Acrylic gốc nước-màu đỏ	kg	TCVN8652:2020	Thùng 20 kg	"	Việt Nam		"	130.800	
21	Sơn	Sơn Acrylic gốc nước-màu vàng	kg	TCVN8652:2020	Thùng 20 kg	"	Việt Nam		"	130.800	
22	Sơn	Sơn Acrylic gốc nước-màu đen	kg	TCVN8652:2020	Thùng 20 kg	"	Việt Nam		"	130.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
23	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (Sơn bê tông)	kg	TCVN8652:2021	Thùng 20 kg	"	Việt Nam		"	73.400	
2	**Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia (theo nội dung đề nghị tại Văn bản số 16/2026/TOPASIA-SXDQN ngày 17/7/2026)**										
Giá bán sỉ, giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán từ ngày 01/7/2026											
1	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vật liệu tấm lợp, bao che (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asia Lite dày 3mm	m2	TCVN10103 :2013	3mm		Việt Nam			436.000	
2	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vật liệu tấm lợp, bao che (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asia Lite dày 4mm	m2	TCVN10103 :2013	4mm		Việt Nam			581.000	
3	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vật liệu tấm lợp, bao che (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asia Lite dày 5mm	m2	TCVN10103 :2013	5mm		Việt Nam			727.000	
4	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vật liệu tấm lợp, bao che (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asia Lite dày 6mm	m2	TCVN10103 :2013	6mm		Việt Nam			955.000	
5	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vật liệu tấm lợp, bao che (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asia Lite dày 8mm	m2	TCVN10103 :2013	8mm		Việt Nam			1.273.000	
6	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vật liệu tấm lợp, bao che (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asia Lite dày 10mm	m2	TCVN10103 :2013	10mm		Việt Nam			1.591.000	
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vật liệu tấm lợp, bao che (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asia Lite dày 12mm	m2	TCVN10103 :2013	12mm		Việt Nam			1.984.000	
NHÓM VẬT LIỆU, THIẾT BỊ ĐIỆN											
1	**Giá bán vật tư ngành điện của Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (Cadisun) (theo nội dung đề nghị tại Văn bản số 237/2026/CADISUN-SXDQN ngày 23/7/2026)** Giá trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho của công ty tại Km 35+400, Quốc lộ 5, xã Cẩm Điền, Cẩm Giàng, Hải Dương (nay là xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng). Giá bán kể từ ngày 01/7/2026										
	Vật tư ngành điện										
1	"	Cáp đồng trần	kg	TCVN 6612/5064	CF 10 (7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			613.679	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	"	"	kg	TCVN 6612/5065	CF 16 (7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			606.928	
3	"	"	kg	TCVN 6612/5066	CF 25(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			606.847	
4	"	"	kg	TCVN 6612/5067	CF 35(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			606.535	
5	"	"	kg	TCVN 6612/5068	CF 50 (7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			607.477	
6	"	"	kg	TCVN 6612/5069	CF 70 (19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			606.894	
7	"	"	kg	TCVN 6612/5070	CF 95 (19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			606.803	
8	"	"	kg	TCVN 6612/5071	CF 120 (19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			606.757	
9	"	"	kg	TCVN 6612/5072	CF 150 (19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			606.443	
10	"	"	kg	TCVN 6612/5073	CF 185 (37/Compact)	Cadisun	Việt Nam			606.430	
11	"	"	kg	TCVN 6612/5074	CF 240(37/Compact)	Cadisun	Việt Nam			606.404	
12	"	Cáp đồng Cu/PVC (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x16 (V-75)(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			87.985	
13	"	"	m	AS/NZS 5000.2	CV 1x25 (V-75)(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			136.546	
14	"	"	m	AS/NZS 5000.3	CV 1x35 (V-75)(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			188.596	
15	"	"	m	AS/NZS 5000.4	CV 1x50 (V-75)(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			257.760	
16	"	"	m	AS/NZS 5000.5	CV 1x70 (V-75)(19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			368.096	
17	"	"	m	AS/NZS 5000.6	CV 1x95 (V-75)(19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			511.111	
18	"	"	m	AS/NZS 5000.7	CV 1x120 (V-75)(19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			642.580	
19	"	"	m	AS/NZS 5000.8	CV 1x150 (V-75)(19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			798.363	
20	"	"	m	AS/NZS 5000.9	CV 1x185 (V-75)(37/Compact)	Cadisun	Việt Nam			993.538	
21	"	"	m	AS/NZS 5000.10	CV 1x240 (V-75)(37/Compact)	Cadisun	Việt Nam			1.309.393	
22	"	"	m	AS/NZS 5000.11	CV 1x300 (V-75)(37/Compact)	Cadisun	Việt Nam			1.638.762	
23	"	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (Điện áp 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x50 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			260.787	
24	"	"	m	"	CXV 1x70 (19/compact)	Cadisun	Việt Nam			371.893	
25	"	"	m	"	CXV 1x95 (19/compact)	Cadisun	Việt Nam			515.056	
26	"	"	m	"	CXV 1x120 (19/compact)	Cadisun	Việt Nam			647.508	
27	"	"	m	"	CXV 1x150 (19/compact)	Cadisun	Việt Nam			804.052	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
28	"	"	m	"	CXV 1x185 (37/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.000.691	
29	"	"	m	"	CXV 1x240 (37/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.316.904	
30	"	"	m	"	CXV 1x300 (37/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.646.619	
31	"	"	m	"	CXV 1x400 (61/compact)	Cadisun	Việt Nam			2.133.366	
32	"	"	m	"	CXV 2x4 (7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			53.073	
33	"	"	m	"	CXV 2x6 (7/1.04)	Cadisun	Việt Nam			77.991	
34	"	"	m	"	CXV 2x10 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			122.552	
35	"	"	m	"	CXV 2x16 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			187.532	
36	"	"	m	"	CXV 2x25 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			290.424	
37	"	"	m	"	CXV 3x4 (7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			79.919	
38	"	"	m	"	CXV 3x6(7/1.05)	Cadisun	Việt Nam			114.209	
39	"	"	m	"	CXV 3x10 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			180.930	
40	"	"	m	"	CXV 3x16 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			276.166	
41	"	"	m	"	CXV 3x25 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			429.394	
42	"	"	m	"	CXV 3x6+1x4 (7/1.05-7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			137.096	
43	"	"	m	"	CXV 3x10+1x6 (7/Compact-7/1.05)	Cadisun	Việt Nam			214.312	
44	"	"	m	"	CXV 3x16+1x10 (7/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			332.728	
45	"	"	m	"	CXV 3x25+1x16 (7/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			518.349	
46	"	"	m	"	CXV 3x35+1x16(7/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			677.517	
47	"	"	m	"	CXV 3x35+1x25(7/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			729.042	
48	"	"	m	"	CXV 3x50+1x25 (7/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			941.354	
49	"	"	m	"	CXV 3x50+1x35 (7/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			994.620	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
50	″	"	m	"	CXV 3x70+1x35 (19/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			1.334.741	
51	″	"	m	"	CXV 3x70+1x50 (19/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			1.405.041	
52	″	"	m	"	CXV 3x95+1x50 (19/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			1.825.370	
53	″	"	m	"	CXV 3x95+1x70 (19/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			1.938.757	
54	″	"	m	"	CXV 3x120+1x70 (19/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			2.341.075	
55	″	"	m	"	CXV 3x120+1x95 (19/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			2.485.395	
56	″	"	m	"	CXV 3x150+1x70 (19/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			2.814.137	
57	″	"	m	"	CXV 3x150+1x95 (19/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			2.958.972	
58	″	"	m	"	CXV 3x150+1x120 (19/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			3.093.491	
59	″	"	m	"	CXV 3x185+1x95 (37/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			3.555.227	
60	″	"	m	"	CXV 3x185+1x120 (37/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			3.691.015	
61	″	"	m	"	CXV 3x185+1x150 (37/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			3.844.264	
62	″	"	m	"	CXV 3x240+1x120 (37/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			4.644.108	
63	″	"	m	"	CXV 3x240+1x150 (37/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			4.804.567	
64	″	"	m	"	CXV 3x240+1x185 (37/Compact-37/Compact)	Cadisun	Việt Nam			5.002.363	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
65	"	"	m	"	CXV 3x300+1x150 (37/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			5.801.712	
66	"	"	m	"	CXV 3x300+1x185 (37/Compact-37/Compact)	Cadisun	Việt Nam			6.001.049	
67	"	"	m	"	CXV 4x6 (7/1.05)	Cadisun	Việt Nam			149.755	
68	"	"	m	"	CXV 4x10 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			236.203	
69	"	"	m	"	CXV 4x16 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			365.489	
70	"	"	m	"	CXV 4x25 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			569.135	
71	"	"	m	"	CXV 4x35 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			782.158	
72	"	"	m	"	CXV 4x50 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.065.565	
73	"	"	m	"	CXV 4x70 (19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.519.442	
74	"	"	m	"	CXV 4x95 (19/compact)	Cadisun	Việt Nam			2.083.748	
75	"	"	m	"	CXV 4x120 (19/compact)	Cadisun	Việt Nam			2.618.779	
76	"	"	m	"	CXV 4x150 (19/compact)	Cadisun	Việt Nam			3.251.795	
77	"	"	m	"	CXV 4x185 (37/compact)	Cadisun	Việt Nam			4.043.105	
78	"	"	m	"	CXV 4x240 (37/compact)	Cadisun	Việt Nam			5.319.391	
79	"	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ...(Điện áp: 0.6/1 KV)	m	"	DATA 1x120 (37/compact)	Cadisun	Việt Nam			680.130	
80	"	"	m	"	DATA 1x150 (37/compact)	Cadisun	Việt Nam			839.606	
81	"	"	m	"	DATA 1x185 (37/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.039.079	
82	"	"	m	"	DATA 1x240 (37/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.360.180	
83	"	"	m	"	DATA 1x300 (37/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.695.780	
84	"	"	m	"	DATA 1x400 (61/compact)	Cadisun	Việt Nam			2.189.012	
85	"	"	m	"	DSTA 2x4 (7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			64.617	
86	"	"	m	"	DSTA 2x6 (7/1.05)	Cadisun	Việt Nam			88.261	
87	"	"	m	"	DSTA 2x10 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			134.091	
88	"	"	m	"	DSTA 2x16 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			201.402	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
89	"	"	m	"	DSTA 3x4 (7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			90.984	
90	"	"	m	"	DSTA 3x6 (7/1.05)	Cadisun	Việt Nam			124.825	
91	"	"	m	"	DSTA 3x10 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			192.588	
92	"	"	m	"	DSTA 3x16 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			291.975	
93	"	"	m	"	DSTA 3x25 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			444.027	
94	"	"	m	"	DSTA 3x35 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			605.885	
95	"	"	m	"	DSTA 3x2.5+1x1.5 (7/0.67-7/0.52)	Cadisun	Việt Nam			72.041	
96	"	"	m	"	DSTA 3x4+1x2.5 (7/0.85-7/0.67)	Cadisun	Việt Nam			107.468	
97	"	"	m	"	DSTA 3x6+1x4 (7/1.05-7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			149.646	
98	"	"	m	"	DSTA 3x10+1x6 (7/compact-7/1.05)	Cadisun	Việt Nam			228.762	
99	"	"	m	"	DSTA 3x16+1x10 (7/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			350.144	
100	"	"	m	"	DSTA 3x25+1x16 (7/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			533.740	
101	"	"	m	"	DSTA 3x35+1x16 (7/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			694.703	
102	"	"	m	"	DSTA 3x35+1x25 (7/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			747.590	
103	"	"	m	"	DSTA 3x50+1x25 (7/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			961.345	
104	"	"	m	"	DSTA 3x50+1x35 (7/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.017.385	
105	"	"	m	"	DSTA 3x70+1x35 (19/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.375.224	
106	"	"	m	"	DSTA 3x70+1x50 (19/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.446.682	
107	"	"	m	"	DSTA 3x95+1x50 (19/compact-7/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.870.217	
108	"	"	m	"	DSTA 3x95+1x70 (19/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.984.192	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
109	″	"	m	"	DSTA 3x120+1x70 (19/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			2.392.061	
110	″	"	m	"	DSTA 3x120+1x95 (19/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			2.538.744	
111	″	"	m	"	DSTA 3x150+1x70 (19/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			2.871.425	
112	″	"	m	"	DSTA 3x150+1x95 (19/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			3.018.943	
113	″	"	m	"	DSTA 3x150+1x120 (19/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			3.153.477	
114	″	"	m	"	DSTA 3x185+1x95(37/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			3.619.960	
115	″	"	m	"	DSTA 3x185+1x120(37/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			3.758.601	
116	″	"	m	"	DSTA 3x185+1x150 (37/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			3.913.517	
117	″	"	m	"	DSTA 3x240+1x120 (37/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			4.715.681	
118	″	"	m	"	DSTA 3x240+1x150 (37/compact-19/compact)	Cadisun	Việt Nam			4.879.204	
119	″	"	m	"	DSTA 4x6 (7/1.05)	Cadisun	Việt Nam			161.438	
120	″	"	m	"	DSTA 4x10 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			248.977	
121	″	"	m	"	DSTA 4x16 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			379.555	
122	″	"	m	"	DSTA 4x25 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			585.599	
123	″	"	m	"	DSTA 4x35 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			801.196	
124	″	"	m	"	DSTA 4x50 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.088.564	
125	″	"	m	"	DSTA 4x70 (19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.562.294	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
126	"	"	m	"	DSTA 4x95 (19/compact)	Cadisun	Việt Nam			2.130.165	
127	"	"	m	"	DSTA 4x120 (19/compact)	Cadisun	Việt Nam			2.673.304	
128	"	"	m	"	DSTA 4x150 (19/compact)	Cadisun	Việt Nam			3.313.426	
129	"	"	m	"	DSTA 4x185 (37/compact)	Cadisun	Việt Nam			4.112.989	
130	"	"	m	"	DSTA 4x240 (37/compact)	Cadisun	Việt Nam			5.398.290	
132	"	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x …(Điện áp: 450/750 V)	m	TCVN 6610-3	VCSF 1x1.5 (30/0.24)	Cadisun	Việt Nam			8.406	
133	"	"	m	"	VCSF 1x2.5 (50/0.24)	Cadisun	Việt Nam			13.766	
134	"	"	m	"	VCSF 1x4.0 (52/0.3)	Cadisun	Việt Nam			21.987	
135	"	"	m	"	VCSF 1x6.0 (80/0.3)	Cadisun	Việt Nam			33.650	
136	"	"	m	"	VCSF 1x10.0 (140/0.3)	Cadisun	Việt Nam			59.408	
137	"	Dây ovan Cu/PVC/PVC 2x ….(Điện áp: 300 /500 V)	m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x0.75 (30/0.177)	Cadisun	Việt Nam			10.422	
138	"	"	m	"	VCTFK 2x1.5 (30/0.24)	Cadisun	Việt Nam			18.037	
139	"	"	m	"	VCTFK 2x2.5 (50/0.24)	Cadisun	Việt Nam			29.395	
140	"	"	m	"	VCTFK 2x4.0 (52/0.3)	Cadisun	Việt Nam			46.742	
141	"	"	m	"	VCTFK 2x6.0 (80/0.3)	Cadisun	Việt Nam			70.684	
142	"	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC ….(Điện áp: 300 /500 V)	m	"	VCTF 2x1.5 (30/0.24)	Cadisun	Việt Nam			19.390	
143	"	"	m	"	VCTF 2x2.5 (50/0.24)	Cadisun	Việt Nam			31.391	
144	"	"	m	"	VCTF 2x4.0 (52/0.3)	Cadisun	Việt Nam			49.505	
145	"	"	m	"	VCTF 2x6.0 (80/0.3)	Cadisun	Việt Nam			74.312	
146	"	"	m	"	VCTF 3x1.5 (30/0.24)	Cadisun	Việt Nam			27.869	
147	"	"	m	"	VCTF 3x2.5 (50/0.24)	Cadisun	Việt Nam			45.679	
148	"	"	m	"	VCTF 3x4.0 (52/0.3)	Cadisun	Việt Nam			71.422	
149	"	"	m	"	VCTF 3x6.0 (80/0.3)	Cadisun	Việt Nam			108.530	
150	"	"	m	"	VCTF 4x1.5 (30/0.24)	Cadisun	Việt Nam			36.654	
151	"	"	m	"	VCTF 4x2.5 (50/0.24)	Cadisun	Việt Nam			59.779	
152	"	"	m	"	VCTF 4x4.0 (52/0.3)	Cadisun	Việt Nam			94.092	
153	"	"	m	"	VCTF 4x6.0 (80/0.3)	Cadisun	Việt Nam			142.881	
154	"	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x ….(Điện áp: 450/750 V)	m	TCVN 6610-3	VCSH 1x1.5 (1/1.38)	Cadisun	Việt Nam			8.774	
155	"	"	m	"	VCSH 1x2.5 (1/1.75)	Cadisun	Việt Nam			13.996	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
156	"	"	m	"	VCSH 1x4.0 (1/2.25)	Cadisun	Việt Nam			22.841	
157	"	"	m	"	VCSH 1x6.0 (1/2.77)	Cadisun	Việt Nam			34.327	
158	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	FRN-CXV 1x6.0 (7/1.04)	Cadisun	Việt Nam			42.716	
159	"	"	m	"	FRN-CXV 1x10 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			63.078	
160	"	"	m	"	FRN-CXV 1x16 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			95.684	
161	"	"	m	"	FRN-CXV 1x25 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			145.813	
162	"	"	m	"	FRN-CXV 1x35 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			199.102	
163	"	"	m	"	FRN-CXV 1x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			269.407	
164	"	"	m	"	FRN-CXV 1x70(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			382.640	
165	"	"	m	"	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc) (7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			68.663	
166	"	"	m	"	FRN-CXV 2x6.0 (7/1.04)	Cadisun	Việt Nam			93.291	
167	"	"	m	"	FRN-CXV 2x10 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			134.710	
168	"	"	m	"	FRN-CXV 2x16 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			199.700	
169	"	"	m	"	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0 (7/1.04-	Cadisun	Việt Nam			161.862	
170	"	"	m	"	FRN-CXV 3x10x1x6.0	Cadisun	Việt Nam			245.685	
171	"	"	m	"	FRN-CXV 3x16+1x10	Cadisun	Việt Nam			374.323	
172	"	"	m	"	FRN-CXV 3x25+1x16	Cadisun	Việt Nam			543.731	
173	"	"	m	"	FRN-CXV 3x35+1x16	Cadisun	Việt Nam			705.741	
174	"	"	m	"	FRN-CXV 4x2.5 (7/0.67)	Cadisun	Việt Nam			89.066	
175	"	"	m	"	FRN-CXV 4x4.0 (7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			125.649	
176	"	"	m	"	FRN-CXV 4x6.0 (7/1.04)	Cadisun	Việt Nam			174.011	
177	"	"	m	"	FRN-CXV 4x10 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			256.994	
178	"	"	m	"	FRN-CXV 4x16 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			387.215	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
179	"	"	m	"	FRN-CXV 4x25 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			596.244	
180	"	Cáp nhôm AL/ PVC 90 độ C (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	AS/NZS 5000.1	AV 1x50 (V-75) (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			29.560	
181	"	"	m	"	AV 1x70 (V-75)(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			41.539	
182	"	"	m	"	AV 1x95 (V-75)(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			56.990	
183	"	"	m	"	AV 1x120 (V-75) (19/compact)	Cadisun	Việt Nam			70.620	
184	"	"	m	"	AV 1x150 (V-75) (19/compact)	Cadisun	Việt Nam			87.508	
185	"	"	m	"	AV 1x185 (V-75) (37/compact)	Cadisun	Việt Nam			108.342	
186	"	"	m	"	AV 1x240 (V-75) (37/compact)	Cadisun	Việt Nam			140.008	
187	"	"	m	"	AV 1x300 (V-75) (37/compact)	Cadisun	Việt Nam			173.948	
188	"	"	m	"	AV 1x400 (V-75) (61/compact)	Cadisun	Việt Nam			230.304	
189	"	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1X …. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 150 (19/compact)	Cadisun	Việt Nam			93.331	
190	"	"	m	"	AXV 185 (37/compact)	Cadisun	Việt Nam			114.460	
191	"	"	m	"	AXV 240 (37/compact)	Cadisun	Việt Nam			147.608	
192	"	"	m	"	AXV 300 (37/compact)	Cadisun	Việt Nam			183.818	
193	"	"	m	"	AXV 400 (61/compact)	Cadisun	Việt Nam			240.481	
194	"	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4X … (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x70 (19/compact)	Cadisun	Việt Nam			227.802	
195	"	"	m	"	ADSTA 4x95 (19/compact)	Cadisun	Việt Nam			297.018	
196	"	"	m	"	ADSTA 4x120 (19/compact)	Cadisun	Việt Nam			368.302	
197	"	"	m	"	ADSTA 4x150 (19/compact)	Cadisun	Việt Nam			448.192	
198	"	"	m	"	ADSTA 4x185 (37/compact)	Cadisun	Việt Nam			544.296	
199	"	"	m	"	ADSTA 4x240 (37/compact)	Cadisun	Việt Nam			688.218	
200	"	Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE ….. (Điện áp: 0.6/1 KV)	m	TCVN : 6447: 1998	ABC 2x16 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			23.294	
201	"	"	m	"	ABC 2x25 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			33.188	
202	"	"	m	"	ABC 2x35 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			43.798	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
203	"	"	m	"	ABC 2x50 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			58.371	
204	"	"	m	"	ABC 4x16 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			45.309	
205	"	"	m	"	ABC 4x25 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			65.447	
206	"	"	m	"	ABC 4x35 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			86.698	
207	"	"	m	"	ABC 4x50 (7/compact)	Cadisun	Việt Nam			115.141	
208	"	"	m	"	ABC 4x70 (19/compact)	Cadisun	Việt Nam			161.058	
209	"	"	m	"	ABC 4x95 (19/compact)	Cadisun	Việt Nam			220.543	
210	"	"	m	"	ABC 4x120 (19/compact)	Cadisun	Việt Nam			275.297	
211	"	"	m	"	ABC 4x150 (19/compact)	Cadisun	Việt Nam			337.990	
212	"	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x …. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x50 (24)kV (7/3.15)	Cadisun	Việt Nam			383.635	
213	"	"	m	"	CXV/CTS-W 1x70 (24)kV (19/2.25)	Cadisun	Việt Nam			506.830	
214	"	"	m	"	CXV/CTS-W 1x95 (24)kV (19/2.64)	Cadisun	Việt Nam			658.342	
215	"	"	m	"	CXV/CTS-W 1x120 (24)kV (19/3.1)	Cadisun	Việt Nam			800.363	
216	"	"	m	"	CXV/CTS-W 1x150 (24)kV (19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			962.212	
217	"	"	m	"	CXV/CTS-W 1x185 (24)kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			1.179.202	
218	"	"	m	"	CXV/CTS-W 1x240 (24)kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			1.508.218	
219	"	"	m	"	CXV/CTS-W 1x300 (24)kV (37/3.6)	Cadisun	Việt Nam			1.859.556	
220	"	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 1x…. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x95 (24)kV (19/2.64)	Cadisun	Việt Nam			717.507	
221	"	"	m	"	DATA/CTS-W 1x120 (24)kV (19/3.1)	Cadisun	Việt Nam			861.181	
222	"	"	m	"	DATA/CTS-W 1x150 (24)kV (19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			1.026.520	
223	"	"	m	"	DATA/CTS-W 1x185 (24)kV (37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			1.244.577	
224	"	"	m	"	DATA/CTS-W 1x240 (24)kV (37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			1.581.077	
225	"	"	m	"	DATA/CTS-W 1x300 (24)kV (37/3.6)	Cadisun	Việt Nam			1.936.332	
226	"	"	m	"	DATA/CTS-W 1x400 (24)kV (61/3.3)	Cadisun	Việt Nam			2.447.585	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
227	"	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x…. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x50 (24)kV (7/3.15)	Cadisun	Việt Nam			1.260.377	
228	"	"	m	"	DSTA/CTS-W 3x70 (24)kV (19/2.25)	Cadisun	Việt Nam			1.645.654	
229	"	"	m	"	DSTA/CTS-W 3x95 (24)kV (19/2.64)	Cadisun	Việt Nam			2.116.634	
230	"	"	m	"	DSTA/CTS-W 3x120 (24)kV (19/3.1)	Cadisun	Việt Nam			2.553.530	
231	"	"	m	"	DSTA/CTS-W 3x150 (24)kV (19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			3.051.381	
232	"	"	m	"	DSTA/CTS-W 3x185 (24)kV (37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			3.750.352	
233	"	"	m	"	DSTA/CTS-W 3x240 (24)kV (37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			4.772.310	
234	"	"	m	"	DSTA/CTS-W 3x300 (24)kV (37/3.6)	Cadisun	Việt Nam			5.852.139	
235	"	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x….. (Điện áp: 20/35(40.5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x50 (40.5)kV (7/3.15)	Cadisun	Việt Nam			438.919	
236	"	"	m	"	CXV/CTS-W 1x70 (40.5)kV (19/2.25)	Cadisun	Việt Nam			565.807	
237	"	"	m	"	CXV/CTS-W 1x95 (40.5)kV (19/2.64)	Cadisun	Việt Nam			719.936	
238	"	"	m	"	CXV/CTS-W 1x120 (40.5)kV (19/3.1)	Cadisun	Việt Nam			864.642	
239	"	"	m	"	CXV/CTS-W 1x150 (40.5)kV (19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			1.027.244	
240	"	"	m	"	CXV/CTS-W 1x185 (40.5)kV (37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			1.246.423	
241	"	"	m	"	CXV/CTS-W 1x240 (40.5)kV (37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			1.580.523	
242	"	"	m	"	CXV/CTS-W 1x300 (40.5)kV (37/3.6)	Cadisun	Việt Nam			1.934.649	
243	"	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 1x…. (Điện áp: 20/35(40.5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x95 (40.5)kV (19/2.64)	Cadisun	Việt Nam			808.579	
244	"	"	m	"	DATA/CTS-W 1x120 (40.5)kV (19/3.1)	Cadisun	Việt Nam			951.581	
245	"	"	m	"	DATA/CTS-W 1x150 (40.5)kV (19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			1.169.942	
246	"	"	m	"	DATA/CTS-W 1x185 (40.5)kV (37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			1.385.632	
247	"	"	m	"	DATA/CTS-W 1x240 (40.5)kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			1.718.436	
248	"	"	m	"	DATA/CTS-W 1x300 (40.5)kV (37/3.6)	Cadisun	Việt Nam			2.071.548	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
249	"	Cáp Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x….. (Điện áp: 20/35(40.5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x50 (40.5)kV (7/3.15)	Cadisun	Việt Nam			1.465.930	
250	"	"	m	"	DSTA/CTS-W 3x70 (40.5)kV (19/2.25)	Cadisun	Việt Nam			1.895.698	
251	"	"	m	"	DSTA/CTS-W 3x95 (40.5)kV (19/2.64)	Cadisun	Việt Nam			2.377.533	
252	"	"	m	"	DSTA/CTS-W 3x120 (40.5)kV (19/3.1)	Cadisun	Việt Nam			2.824.024	
253	"	"	m	"	DSTA/CTS-W 3x150 (40.5)kV (19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			3.332.300	
254	"	"	m	"	DSTA/CTS-W 3x185 (40.5)kV (37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			4.003.709	
255	"	"	m	"	DSTA/CTS-W 3x240 (40.5)kV (37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			5.034.542	
256	"	"	m	"	DSTA/CTS-W 3x300 (40.5)kV (37/3.6)	Cadisun	Việt Nam			6.124.374	
257	"	Cáp AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x …. (Điện áp: 12.7/22(24)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x120 (24) kV (19/3.1)	Cadisun	Việt Nam			811.773	
258	"	"	m	"	ADSTA/CTS-W 3x150 (24) kV (19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			896.729	
259	"	"	m	"	ADSTA/CTS-W 3x185 (24) kV (37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			1.040.492	
260	"	"	m	"	ADSTA/CTS-W 3x240 (24) kV (37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			1.209.098	
261	"	"	m	"	ADSTA/CTS-W 3x300 (24) kV (37/3.6)	Cadisun	Việt Nam			1.369.789	
262	"	Cáp AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x …. (Điện áp: 20/35(40.5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x400 (24) kV (61/3.3)	Cadisun	Việt Nam			1.599.815	
263	"	"	m	"	ADSTA/CTS-W 3x120 (40.5) kV	Cadisun	Việt Nam			1.096.491	
264	"	"	m	"	ADSTA/CTS-W 3x150 (40.5) kV	Cadisun	Việt Nam			1.191.681	
265	"	"	m	"	ADSTA/CTS-W 3x185 (40.5) kV	Cadisun	Việt Nam			1.306.205	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
266	″	"	m	"	ADSTA/CTS-W 3x240 (40.5) kV	Cadisun	Việt Nam			1.484.600	
267	″	"	m	"	ADSTA/CTS-W 3x300 (40.5) kV	Cadisun	Việt Nam			1.653.687	
268	″	"	m	"	ADSTA/CTS-W 3x400 (40.5) kV	Cadisun	Việt Nam			1.897.302	
269	″	Cáp nhôm trần lõi thép	Kg	TCVN 5064 -1994	ACSR 50/8.0 (1/3.2-6/3.2)	Cadisun	Việt Nam			142.084	
270	″	"	Kg	"	ACSR 70/11 (1/3.8-6/3.8)	Cadisun	Việt Nam			141.766	
271	″	"	Kg	"	ACSR 95/16 (1/4.5-6/4.5)	Cadisun	Việt Nam			141.614	
272	″	"	Kg	"	ACSR 120/19 (7/1.85-26/2.4)	Cadisun	Việt Nam			144.928	
273	″	"	Kg	"	ACSR 150/24 (7/2.1-26/2.7)	Cadisun	Việt Nam			143.671	
274	″	"	Kg	"	ACSR 185/29 (7/2.3-26/2.98)	Cadisun	Việt Nam			143.487	
2	**Giá bán sản phẩm điện của Công ty TNHH MTV XNK Lợi Hiền Móng Cái (theo nội dung đề nghị tại Văn bản số 03/2026-CV-LH ngày 18/7/2026)** Linh kiện Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, thời điểm tháng 7/2026										
I	**Vật tư ngành điện**	**Đèn cao áp**		**TCVN 7722-2-3:2019**	**Chips: Lumen cao Nguồn điện dải rộng: 85-265V; IP66; chống sét 6-20KV**	**Công ty TNHH MTV XNK Lợi Hiền Móng Cái**	**Việt Nam**		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh		
1	"	Đèn cao áp LH LED - A-20W	Bộ	"	LH - A, công suất 20W	"	Việt Nam		"	3.395.000	
2	"	Đèn cao áp LH LED - A-30W	Bộ	"	LH - A, công suất 30W	"	Việt Nam		"	5.092.000	
3	"	Đèn cao áp LH LED - A-40W	Bộ	"	LH - A, công suất 40W	"	Việt Nam		"	6.790.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	"	Đèn cao áp LH LED - A-50W	Bộ	"	LH -A, công suất 50W	"	Việt Nam		"	7.150.000	
5	"	Đèn cao áp LH LED - A-60W	Bộ	"	LH - A, công suất 60W	"	Việt Nam		"	7.500.000	
6	"	Đèn cao áp LH LED - A-80W	Bộ	"	LH - A, công suất 80W	"	Việt Nam		"	7.800.000	
7	"	Đèn cao áp LH LED - A-90W	Bộ	"	LH - A , công suất 90W	"	Việt Nam		"	8.300.000	
8	"	Đèn cao áp LH LED - A-100W	Bộ	"	LH - A, công suất 100W	"	Việt Nam		"	8.600.000	
9	"	Đèn cao áp LH LED - A-120W	Bộ	"	LH - A, công suất 120W	"	Việt Nam		"	9.290.000	
10	"	Đèn cao áp LH LED - A-150W	Bộ	"	LH -A, công suất 150W	"	Việt Nam		"	9.840.000	
11	"	Đèn cao áp LH LED - A-200W	Bộ	"	LH - A, công suất 200W	"	Việt Nam		"	10.340.000	
12	"	Đèn cao áp LH LED - A-250W	Bộ	"	LH -A, công suất 250W	"	Việt Nam		"	11.100.000	
13	"	Đèn cao áp LH LED - A-40W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A, công suất 40W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	6.940.000	
14	"	Đèn cao áp LH LED-A-50W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A, công suất 50W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	7.350.000	
15	"	Đèn cao áp LH LED-A-60W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A, công suất 60W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	9.165.000	
16	"	Đèn cao áp LH LED-A-80W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A, công suất 80W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	9.750.000	
17	"	Đèn cao áp LH LED-A-90W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A, công suất 90W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	10.550.000	
18	"	Đèn cao áp LH LED-A-100W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A, công suất 100W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	11.250.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
19	"	Đèn cao áp LH LED-A-120W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A, công suất 120W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	12.950.000	
20	"	Đèn cao áp LH LED-A-150W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A, công suất 150W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	13.500.000	
21	"	Đèn cao áp LH LED-A1-200W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A, công suất 200W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	14.000.000	
22	"	Đèn cao áp LH LED-A-250W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A, công suất 250W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	15.500.000	
23	"	Đèn cao áp LH LED-AAA-90W	Bộ	"	LH -AAA, công suất 90W	"	Việt Nam		"	16.000.000	
24	"	Đèn cao áp LH LED-AAAA-120W	Bộ	"	LH -A, công suất 120W	"	Việt Nam		"	18.000.000	
25	"	Đèn cao áp LH LED - B40W	Bộ	"	LH LED-B, công suất 40W	"	Việt Nam		"	6.350.000	
26	"	Đèn cao áp LH LED - B50W	Bộ	"	LH LED-B, công suất 50W	"	Việt Nam		"	6.760.000	
27	"	Đèn cao áp LH LED - B60W	Bộ	"	LH LED-B, công suất 60W	"	Việt Nam		"	7.000.000	
28	"	Đèn cao áp LH LED - B80W	Bộ	"	LH LED-B, công suất 80W	"	Việt Nam		"	7.300.000	
29	"	Đèn cao áp LH LED - B90W	Bộ	"	LH LED-B, công suất 90W	"	Việt Nam		"	7.600.000	
30	"	Đèn cao áp LH LED - B100W	Bộ	"	LH LED-B, công suất 100W	"	Việt Nam		"	7.900.000	
31	"	Đèn cao áp LH LED - B120W	Bộ	"	LH LED-B, công suất120W	"	Việt Nam		"	8.490.000	
32	"	Đèn cao áp LH LED - B150W	Bộ	"	LH LED-B, công suất 150W	"	Việt Nam		"	9.090.000	
33	"	Đèn cao áp LH LED - B200W	Bộ	"	LH LED-B, công suất 200W	"	Việt Nam		"	9.990.000	
34	"	Đèn cao áp LH LED - B250W	Bộ	"	LH LED-B, công suất 250W	"	Việt Nam		"	10.490.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
35	"	Đèn cao áp LH LED - B40W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED-B, công suất 40W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	6.650.000	
36	"	Đèn cao áp LH LED - B50W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED-B, công suất 50W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	7.000.000	
37	"	Đèn cao áp LH LED - B60W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED-B, công suất 60W, Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	7.250.000	
38	"	Đèn cao áp LH LED - B80W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED-B, công suất 80W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	7.520.000	
39	"	Đèn cao áp LH LED - B90W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED-B, công suất 90W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	7.920.000	
40	"	Đèn cao áp LH LED - B100W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED-B, công suất 100W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	8.150.000	
41	"	Đèn cao áp LH LED - B120W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED-B, công suất 120W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	9.000.000	
42	"	Đèn cao áp LH LED - B150W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED-B, công suất 150W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	9.850.000	
43	"	Đèn cao áp LH LED - B200W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED-B, công suất 200W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	11.000.000	
44	"	Đèn cao áp LH LED - B250W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED-B, công suất 250W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	11.900.000	
45	"	Đèn cao áp LH LED- C40W	Bộ	"	LH LED- C, công suất 40W	"	Việt Nam		"	6.270.000	
46	"	Đèn cao áp LH LED- C-50W	Bộ	"	LH LED- C, công suất 50W	"	Việt Nam		"	6.610.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
47	"	Đèn cao áp LH LED- C-60W	Bộ	"	LH LED- C, công suất 60W	"	Việt Nam		"	6.720.000	
48	"	Đèn cao áp LH LED- C-80W	Bộ	"	LH LED- C, công suất 80W	"	Việt Nam		"	6.920.000	
49	"	Đèn cao áp LH LED- C-90W	Bộ	"	LH LED- C, công suất 90W	"	Việt Nam		"	7.220.000	
50	"	Đèn cao áp LH LED- C-100W	Bộ	"	LH LED- C, công suất 100W	"	Việt Nam		"	7.720.000	
51	"	Đèn cao áp LH LED- C-120W	Bộ	"	LH LED- C, công suất 120W	"	Việt Nam		"	8.920.000	
52	"	Đèn cao áp LH LED- C-150W	Bộ	"	LH LED- C, công suất 150W	"	Việt Nam		"	8.820.000	
53	"	Đèn cao áp LH LED- C-200W	Bộ	"	LH LED- C, công suất 200W	"	Việt Nam		"	9.320.000	
54	"	Đèn cao áp LH LED- C-250W	Bộ	"	LH LED- C, công suất 250W	"	Việt Nam		"	10.000.000	
55	"	Đèn cao áp LH LED- C40W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED- C, công suất 40W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	6.520.000	
56	"	Đèn cao áp LH LED- C-50W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED- C, công suất 50W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	6.810.000	
57	"	Đèn cao áp LH LED- C-60W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED- C, công suất 60W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	6.970.000	
58	"	Đèn cao áp LH LED- C-80W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED- C, công suất 80W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	7.160.000	
59	"	Đèn cao áp LH LED- C-90W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED- C, công suất 90W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	7.560.000	
60	"	Đèn cao áp LH LED- C-100W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED- C, công suất 100W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	8.020.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
61	"	Đèn cao áp LH LED- C 120W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED- C, công suất 120W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	8.910.000	
62	"	Đèn cao áp LH LED- C-150W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED- C, công suất 150W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	9.720.000	
63	"	Đèn cao áp LH LED- C-200W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED- C, công suất 200W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	10.870.000	
64	"	Đèn cao áp LH LED- C-250W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED- C, công suất 250W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	11.500.000	
65	"	Đèn cao áp LH LED - D40W	Bộ	"	LH LED - D, công suất 40W	"	Việt Nam		"	6.250.000	
66	"	Đèn cao áp LH LED - D50W	Bộ	"	LH LED - D, công suất 50W	"	Việt Nam		"	6.510.000	
67	"	Đèn cao áp LH LED - D60W	Bộ	"	LH LED - D, công suất 60W	"	Việt Nam		"	6.710.000	
68	"	Đèn cao áp LH LED - D80W	Bộ	"	LH LED - D, công suất 80W	"	Việt Nam		"	7.010.000	
69	"	Đèn cao áp LH LED - D90W	Bộ	"	LH LED - D, công suất 90W	"	Việt Nam		"	7.290.000	
70	"	Đèn cao áp LH LED -D100W	Bộ	"	LH LED - D, công suất 100W	"	Việt Nam		"	7.590.000	
71	"	Đèn cao áp LH LED - D120W	Bộ	"	LH LED - D, công suất 120W	"	Việt Nam		"	8.090.000	
72	"	Đèn cao áp LH LED -D150W	Bộ	"	LH LED - D, công suất 150W	"	Việt Nam		"	8.590.000	
73	"	Đèn cao áp LH LED - D200W	Bộ	"	LH LED - D, công suất 200W	"	Việt Nam		"	9.010.000	
74	"	Đèn cao áp LH LED - D250W	Bộ	"	LH LED - D, công suất 250W	"	Việt Nam		"	10.310.000	
75	"	Đèn cao áp LH LED - D40W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - D, công suất 40W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	6.550.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
76	"	Đèn cao áp LH LED - D50W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - D, công suất 50W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	6.710.000	
77	"	Đèn cao áp LH LED - D60W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - D, công suất 60W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	6.960.000	
78	"	Đèn cao áp LH LED - D80W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - D, công suất 80W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	7.380.000	
79	"	Đèn cao áp LH LED - D90W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - D, công suất 90W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	7.420.000	
80	"	Đèn cao áp LH LED -D100W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - D, công suất 100W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	7.890.000	
81	"	Đèn cao áp LH LED - D120W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - D, công suất 120W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	8.590.000	
82	"	Đèn cao áp LH LED -D150W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - D, công suất 150W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	9.160.000	
83	"	Đèn cao áp LH LED - D200W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - D, công suất 200W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	10.570.000	
84	"	Đèn cao áp LH LED - D250W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - D, công suất 250W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	11.000.000	
85	"	Đèn cao áp LH LED - E-40W	Bộ	"	LH LED - E, công suất 40W	"	Việt Nam		"	4.005.000	
86	"	Đèn cao áp LH LED - E-50W	Bộ	"	LH LED - E, công suất 50W	"	Việt Nam		"	4.215.000	
87	"	Đèn cao áp LH LED - E-60W	Bộ	"	LH LED - E, công suất 60W	"	Việt Nam		"	4.420.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
88	"	Đèn cao áp LH LED - E80W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - E, công suất 80W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	4.640.000	
89	"	Đèn cao áp LH LED - E-100W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - E, công suất 100W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	4.725.000	
90	"	Đèn cao áp LH LED - E-120W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - E, công suất 120W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	4.895.000	
91	"	Đèn cao áp LH LED - E-150W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - E, công suất 150W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	5.150.000	
92	"	Đèn cao áp LH LED - E-200W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - E, công suất 200W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	5.490.000	
93	"	Đèn cao áp LH LED - G-40W	Bộ	"	LH LED - G, công suất 40W	"	Việt Nam		"	3.300.000	
94	"	Đèn cao áp LH LED - G-50W	Bộ	"	LH LED - G, công suất 50W	"	Việt Nam		"	3.450.000	
95	"	Đèn cao áp LH LED - G-60W	Bộ	"	LH LED - G, công suất 60W	"	Việt Nam		"	3.550.000	
96	"	Đèn cao áp LH LED - G-80W	Bộ	"	LH LED - G, công suất 80W	"	Việt Nam		"	3.850.000	
97	"	Đèn cao áp LH LED - G-100W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - G, công suất 100W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	4.200.000	
98	"	Đèn cao áp LH LED - G-120W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - G, công suất 120W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	4.550.000	
99	"	Đèn cao áp LH LED - G-150W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH LED - G, công suất 150W Dimmer 7 cấp	"	Việt Nam		"	5.120.000	
100	"	Đèn cao áp LH LED - H-50W	Bộ	"	LH LED - H, công suất 50W	"	Việt Nam		"	1.400.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
101	"	Đèn cao áp LH LED - H-80W	Bộ	"	LH LED - H, công suất 80W	"	Việt Nam		"	1.500.000	
102	"	Đèn cao áp LH LED - H-90W	Bộ	"	LH LED - H, công suất 90W	"	Việt Nam		"	1.600.000	
103	"	Đèn cao áp LH LED - H-100W	Bộ	"	LH LED - H, công suất 100W	"	Việt Nam		"	1.700.000	
104	"	Đèn cao áp LH LED - H-120W	Bộ	"	LH LED - H, công suất 120W	"	Việt Nam		"	1.800.000	
105	"	Đèn cao áp LH LED -H-150W	Bộ	"	LH LED -H, công suất 150W	"	Việt Nam		"	1.900.000	
106	"	Đèn cao áp LH LED - H-200W	Bộ	"	LH LED - H, công suất 200W	"	Việt Nam		"	2.000.000	
107	"	Đèn cao áp LH - LED /90W	Bộ	"	LH - LED- NLMT, công suất 90W	"	Việt Nam		"	16.000.000	
108	"	Đèn cao áp LH -LED/ 120W	Bộ	"	LH LED- NLMT, công suất 120W	"	Việt Nam		"	18.300.000	
109	"	Đèn cao áp LH- LED/200W	Bộ	"	LH LED- NLMT, công suất 200W	"	Việt Nam		"	27.450.000	
110	"	Đèn cao áp NLMT liền thể LH LED - X30138 - 60W	Bộ	"	LH LED - NLMT, công suất 60W, Pin 3.2V/5000mAh, tấm pin NLMT 6V/8W, cảm biến	"	Việt Nam		"	852.715	
111	"	Đèn cao áp NLMT liền thể LH LED - X30138 - 120W	Bộ	"	LH LED - NLMT, công suất 120W, Pin 3.2V/10000mAh, tấm pin NLMT 6V/15W, cảm biến radar	"	Việt Nam		"	1.413.070	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
112	"	Đèn cao áp NLMT liền thể LH LED - X30138 - BM - 300W	Bộ	"	LH LED - NLMT, công suất 300W, Pin 3.2V/20000mAh, tấm pin NLMT 6V/30W, cảm biến radar	"	Việt Nam		"	2.646.531	
113	"	Đèn cao áp NLMT liền thể LH LED - X30138 - ZJ - 300W	Bộ	"	LH LED - NLMT, công suất 300W, Pin 3.2V/20000mAh, tấm pin NLMT 6V/30W, cảm biến radar	"	Việt Nam		"	2.959.031	
114	"	Đèn cao áp NLMT tấm pin rời LH LED - X30138 - XG - 500W	Bộ	"	LH LED - NLMT, công suất 500W, Pin 3.2V/40000mAh, tấm pin NLMT 6V/40W	"	Việt Nam		"	4.509.422	
115	"	Đèn cao áp NLMT tấm pin rời LH-B-X10827-200W-3.2V/80AH, TP/100W-5B9C,1W,6V	Bộ	"	LH LED - NLMT, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh, tấm pin NLMT 6V/100W	"	Việt Nam		"	8.728.125	
116	"	Đèn cao áp NLMT tấm pin rời và năng lượng gió LH-B-X10827-200W TP-100W-3.2V/80AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, năng lượng gió, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh, tấm pin NLMT 6V/100W	"	Việt Nam		"	13.781.250	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
117	"	Đèn cao áp NLMT 11.1V tấm pin rời + bù điện AC 220V LH - B - X10827 - 200W-220V-1 TP-18V/120W- 11.1V /40AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT 18V/120W	"	Việt Nam		"	21.725.000	
118	"	Đèn cao áp NLMT 11.1V tấm pin rời và năng lượng gió + bù điện AC 220V LH - B - X10827 - 200W-220V-2 TP-18V/120W- 11.1V /40AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, năng lượng gió, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT 18V/120W	"	Việt Nam		"	27.450.000	
119	"	Đèn cao áp NLMT 11.1V tấm pin rời + bù điện AC 220V LH-B-X10827-120W-220V-1 TP-18V/120W-11.1V/40AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, bù điện AC 220V, công suất 120W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT	"	Việt Nam		"	16.000.000	
120	"	Đèn cao áp NLMT tấm pin rời LH LED - X10827 - D60W - 12V/60AH, TP-18V/90W	Bộ	"	LH LED - NLMT, công suất 60W, Pin 12V/60000mAh, tấm pin NLMT 18V/90W	"	Việt Nam		"	16.200.000	
121	"	Đèn cao áp NLMT tấm pin rời LH LED - X10827 - BCX80W - 12.8V/60AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, công suất 80W, Pin 12.8V/60000mAh, tấm pin NLMT	"	Việt Nam		"	17.500.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
122	"	Đèn cao áp NLMT tấm pin rời LH LED - X10827 - BCX200W - 3.2V/80AH, TP/100W - 5B9C,1W,6V	Bộ	"	LH LED - NLMT, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh, tấm pin NLMT	"	Việt Nam		"	13.781.250	
123	"	Đèn cao áp NLMT tấm pin rời và năng lượng gió LH LED - X10827 - BCX200W - 3.2V/80AH, TP-100W	Bộ	"	LH LED - NLMT, năng lượng gió, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh, tấm pin NLMT 6V/100W	"	Việt Nam		"	19.425.000	
124	"	Đèn cao áp NLMT 11.1V tấm pin rời + bù điện AC 220V LH LED-X10827-BCX200W-220V-1 TP-18V/120W- 11.1V /40AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT 18V/120W	"	Việt Nam		"	14.175.000	
125	"	Đèn cao áp NLMT 11.1V tấm pin rời + bù điện AC 220V LH-A-X10827-120W-220V-1 TP-18V/120W-11.1V/40AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, bù điện AC 220V, công suất 120W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT 18V/120W	"	Việt Nam		"	16.000.000	
126	"	Đèn cao áp NLMT tấm pin rời và năng lượng gió LH LED - A - X10827 - 200W - 3.2V/80AH, TP-100W	Bộ	"	LH LED - NLMT, năng lượng gió, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh, tấm pin NLMT 6V/100W	"	Việt Nam		"	15.093.750	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
127	"	Đèn cao áp NLMT 11.1V tấm pin rời và năng lượng gió + bù điện AC 220V LH LED-A-X10827-200W-220V-2 TP-18V/120W- 11.1V /40AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, năng lượng gió, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT 18V/120W	"	Việt Nam		"	27.450.000	
II	"	**Bóng LED cao áp siêu sáng sản phẩm thay thế cho bóng đèn đường sợi đốt (siêu tiết kiệm điện).**		"	**Nguồn điện 85V-265V, đui E27/ E40**	"	**Việt Nam**		"		
1	"	Bóng LED cao áp siêu sáng đui E27/E40	Cái	"	LH- BCSA60A-SMD52W	"	Việt Nam		"	1.600.000	
2	"	Bóng LED cao áp siêu sáng đui E27/E40	Cái	"	LH- BCSA100A-COB80W(40W*2)	"	Việt Nam		"	1.800.000	
III	"	**Đèn nhà xưởng Highbay**		**TCVN 7722-2-4:2013**	**Chips: Lumen cao (110-170lm/w); Nguồn điện dải rộng: 85-265V; IP44**	"	**Việt Nam**		"		
1	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH - A30w	Bộ	"	LH -A30w	"	Việt Nam		"	999.000	
2	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH - A60w	Bộ	"	LH -A60w	"	Việt Nam		"	1.375.000	
3	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH - A80w	Bộ	"	LH -A80w	"	Việt Nam		"	1.575.000	
4	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH - A100w	Bộ	"	LH -A100w	"	Việt Nam		"	1.812.000	
5	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH - A120w	Bộ	"	LH - A120w	"	Việt Nam		"	2.050.000	
6	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A150W	Bộ	"	LH-A150W	"	Việt Nam		"	3.000.000	
7	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A200W	Bộ	"	LH-A200W	"	Việt Nam		"	3.700.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
8	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A300W	Bộ	"	LH-A300W	"	Việt Nam		"	5.625.000	
9	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A400W	Bộ	"	LH-A400W	"	Việt Nam		"	5.328.125	
10	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A600W	Bộ	"	LH-A600W	"	Việt Nam		"	7.046.875	
11	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A800W	Bộ	"	LH -A800W	"	Việt Nam		"	9.625.000	
12	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A1000W	Bộ	"	LH-A1000W	"	Việt Nam		"	10.725.000	
13	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A1500W	Bộ	"	LH-A1500W	"	Việt Nam		"	14.093.750	
14	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A2000W	Bộ	"	LH-A2000W	"	Việt Nam		"	21.312.500	
15	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B30W	Bộ	"	LH-B30W	"	Việt Nam		"	303.750	
16	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B50W	Bộ	"	LH-B50W	"	Việt Nam		"	465.750	
17	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B70W	Bộ	"	LH-B70W	"	Việt Nam		"	639.900	
18	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B100W	Bộ	"	LH-B100W	"	Việt Nam		"	675.000	
19	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B150W EX	Bộ	"	LH-B150W EX	"	Việt Nam		"	2.389.500	
20	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH - LED/120W	Bộ	"	LH-ĐNX/NLMT/120W	"	Việt Nam		"	16.000.000	
21	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH - LED/150W	Bộ	"	LH-ĐNX/NLMT/150W	"	Việt Nam		"	18.300.000	
22	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH - LED/ 200W	Bộ	"	LH-ĐNX/NLMT/200W	"	Việt Nam		"	27.450.000	
23	"	Đèn nhà xưởng Highbay LH - LED/300W	Bộ	"	LH-ĐNX/NLMT/300W	"	Việt Nam		"	30.450.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
24	"	Chao nhà xưởng E27/E40	Bộ	"	LH- CNX/E 27+ E 40	"	Trung Quốc		"	226.598	
25	"	Đui đèn công nghiệp dùng cho chao đèn nhà xưởng E27	Bộ	"	LH-CCX05	"	Trung Quốc		"	75.000	
26	"	Đui đèn công nghiệp dùng cho chao đèn nhà xưởng E40	Bộ	"	LH-CCX06	"	Trung Quốc		"	112.500	
IV	"	**Đèn pha hắt ngoài trời**		**TCVN 7722-2-5:2007**	**Điện áp:85-265V; Chống sét 2-20KV; IP65-67**	"	**Việt Nam**		"		
1	"	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 10W/đơn màu	Bộ	"	LH-FACĐ/10w	"	Việt Nam		"	610.000	
2	"	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 10W/ RGB	Bộ	"	LH-FACĐ/10w/RGB	"	Việt Nam		"	678.000	
3	"	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 20W/đơn màu	Bộ	"	LH-FACĐ/20w	"	Việt Nam		"	974.000	
4	"	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 20W/ RGB	Bộ	"	LH-FACĐ/20w/RGB	"	Việt Nam		"	1.048.000	
5	"	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 50W/ đơn màu	Bộ	"	LH-FACĐ/50w	"	Việt Nam		"	1.395.000	
6	"	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 50W/RGB	Bộ	"	LH-FACĐ/50w/RGB	"	Việt Nam		"	1.403.000	
7	"	Đèn pha LED LH-FA 10W	Bộ	"	LH-FA 10W	"	Việt Nam		"	567.000	
8	"	Đèn pha LED LH-FA 20W	Bộ	"	LH-FA 20W	"	Việt Nam		"	986.000	
9	"	Đèn pha LED LH-FA 30W	Bộ	"	LH-FA 30W	"	Việt Nam		"	1.195.000	
10	"	Đèn pha LED LH-FA 50W . DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH-FA 50W	"	Việt Nam		"	2.054.000	
11	"	Đèn pha LED LH-FA 100W . DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH-FA 100W	"	Việt Nam		"	2.951.250	
12	"	Đèn pha LED LH-FA 150W . DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH-FA 150W	"	Việt Nam		"	4.422.000	
13	"	Đèn pha LED LH-FA 200W . DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH-FA200W	"	Việt Nam		"	7.250.000	
14	"	Đèn pha LED LH-FA 300W . DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH-FA300W	"	Việt Nam		"	9.340.000	
15	"	Đèn pha LED LH-FA 400W . DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH-FA400W	"	Việt Nam		"	11.240.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
16	"	Đèn pha LED LH-FA 500W . DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH-FA500W	"	Việt Nam		"	12.395.500	
17	"	Đèn pha LED LH-FA 600W . DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH-FA600W	"	Việt Nam		"	15.010.000	
18	"	Đèn pha LED LH-FA -800W . DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH-FA800W	"	Việt Nam		"	19.000.000	
19	"	Đèn pha LED LH - FB50W	Bộ	"	LH - FB50W	"	Việt Nam		"	1.386.674	
20	"	Đèn pha LED LH - FB100W	Bộ	"	LH - FB100W	"	Việt Nam		"	2.221.298	
21	"	Đèn pha LED LH - FB150W	Bộ	"	LH - FB150W	"	Việt Nam		"	3.781.890	
22	"	Đèn pha LED LH - FB200W	Bộ	"	LH - FB200W	"	Việt Nam		"	4.281.000	
23	"	Đèn pha LED LH - FB300W	Bộ	"	LH - FB300W	"	Việt Nam		"	6.300.000	
24	"	Đèn pha LED LH - FB400W	Bộ	"	LH - FB400W	"	Việt Nam		"	7.780.000	
25	"	Đèn pha LED LH - FB500W	Bộ	"	LH - FB500W	"	Việt Nam		"	8.880.000	
26	"	Đèn pha LED LH - FB600W	Bộ	"	LH - FB600W	"	Việt Nam		"	9.300.000	
27	"	Đèn pha LED LH - FB800W	Bộ	"	LH - FB800W	"	Việt Nam		"	11.119.500	
28	"	Đèn pha LED LH - FB50W. DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH - FB50W	"	Việt Nam		"	1.554.000	
29	"	Đèn pha LED LH - FB100W. DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH - FB100W	"	Việt Nam		"	1.950.000	
30	"	Đèn pha LED LH - FB150W. DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH - FB150W	"	Việt Nam		"	2.951.000	
31	"	Đèn pha LED LH - FB200W. DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH - FB200W	"	Việt Nam		"	4.422.000	
32	"	Đèn pha LED LH - FB300W. DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH - FB300W	"	Việt Nam		"	5.560.000	
33	"	Đèn pha LED LH - FB400W. DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH - FB400W	"	Việt Nam		"	8.450.000	
34	"	Đèn pha LED LH - FB500W. DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH - FB500W	"	Việt Nam		"	11.800.000	
35	"	Đèn pha LED LH - FB600W. DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH - FB600W	"	Việt Nam		"	13.726.000	
36	"	Đèn pha LED LH - FB800W. DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH - FB800W	"	Việt Nam		"	15.800.000	
37	"	Đèn pha LED LH-FA/100W	Bộ	"	LH-802A-NLMT100W	"	Việt Nam		"	16.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
38	"	Đèn pha LED LH-FA/150W	Bộ	"	LH- 802A-NLMT150W	"	Việt Nam		"	18.300.000	
39	"	Đèn Pha LED LH-FA/200W	Bộ	"	LH- 802A-NLMT200W	"	Việt Nam		"	27.450.000	
40	"	Đèn pha module NLMT LH-MĐ-X10827-200W TP-100W 3.2V/80AH - 5B9C,1W,6V	Bộ	"	LH LED - NLMT, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh, tấm pin NLMT 6V/100W	"	Việt Nam		"	8.728.125	
41	"	Đèn pha module NLMT và năng lượng gió LH-MĐ-X10827-200W TP-100W 3.2V/80AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, năng lượng gió công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh, tấm pin NLMT 6V/100W	"	Việt Nam		"	11.655.000	
42	"	Đèn pha module NLMT (bù điện AC 220V) LH-MD-X10827-200W-220V-1 TP-18V/120W-11.1V/40AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT 18V/120W	"	Việt Nam		"	16.000.000	
43	"	Đèn pha module NLMT và năng lượng gió, bù điện AC 220V LH-MĐ-X10827-200W-2 TP-18V/120W - 11.1V/40AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, năng lượng gió, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT 18V/120W	"	Việt Nam		"	27.450.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
44	"	Đèn pha NLMT LH-FB-X10827-200W TP-100W 3.2V/80AH - 5B9C,1W,6V	Bộ	"	LH LED - NLMT, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh, tấm pin NLMT 6V/100W	"	Việt Nam		"	11.353.125	
45	"	Đèn pha NLMT và năng lượng gió LH-FB-X10827-200W TP-100W 3.2V/80AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, năng lượng gió, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh, tấm pin NLMT 6V/100W	"	Việt Nam		"	15.684.375	
46	"	Đèn pha NLMT (bù điện AC 220V) LH-FB-X10827-200W-220V-1 TP-18V/200W-11.1V/40AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT 18V/120W	"	Việt Nam		"	16.000.000	
47	"	Đèn pha NLMT và năng lượng gió, bù điện AC 220V LH-FB-X10827-200W-220V-2 TP-18V/120W-11.1V/40AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, năng lượng gió, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT 18V/120W	"	Việt Nam		"	27.450.000	
48	"	Đèn pha NLMT LH-416-X10827-200W TP-100W 3.2V/80AH - 5B9C,1W,6V	Bộ	"	LH LED - NLMT, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh, tấm pin NLMT 6V/100W	"	Việt Nam		"	11.353.125	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
49	"	Đèn pha NLMT và năng lượng gió LH-416-X10827-200W TP-100W 3.2V/80AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, năng lượng gió, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh, tấm pin NLMT 6V/100W	"	Việt Nam		"	19.425.000	
50	"	Đèn pha NLMT (bù điện AC 220V) LH-416-X10827-200W-220V-1 TP-18V/200W-11.1V/40AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT 18V/120W	"	Việt Nam		"	16.000.000	
51	"	Đèn pha NLMT và năng lượng gió, bù điện AC 220V LH-416-X10827-200W-220V-2 TP-18V/120W-11.1V/40AH	Bộ	"	LH LED - NLMT, năng lượng gió, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT 18V/120W	"	Việt Nam		"	27.450.000	
V	"	**Đèn led Panel**		**TCVN 7722-2-1: 2013**		"	**Việt Nam**		"		
1	"	Đèn panel LED âm trần LH - PN300*600/24W	Bộ	"	Công suất: 24W, điện áp: 85V-256V, IP20	"	Việt Nam		"	407.066	
2	"	Đèn panel LED âm trần LH - PN600*600/48W	Bộ	"	Công suất: 48W, điện áp: 85V-256V, IP20	"	Việt Nam		"	599.000	
3	"	Đèn panel LED âm trần LH - PN600*600/55W	Bộ	"	Công suất: 55W, điện áp: 85V-256V, IP20	"	Việt Nam		"	610.000	
4	"	Đèn panel LED âm trần LH - PN600*600/80W	Bộ	"	Công suất: 80W, điện áp: 85V-256V, IP21	"	Việt Nam		"	628.297	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	"	Đèn panel LED âm trần LH - PN300*1200/48W	Bộ	"	Công suất: 48W, điện áp: 85V-256V, IP20	"	Việt Nam		"	628.297	
6	"	Đèn panel LED âm trần LH - PN600*1200/96W	Bộ	"	Công suất: 96W, điện áp: 85V-256V, IP20	"	Việt Nam		"	1.176.950	
7	"	Đèn panel LED âm trần chips philips, nguồn philips LH - PN300*600/24W	Bộ	"	Công suất: 24W, điện áp: 85V-256V, IP20	"	Việt Nam		"	469.010	
8	"	Đèn panel LED âm trần chips philips, nguồn philips LH - PN600*600/48W	Bộ	"	Công suất: 48W, điện áp: 85V-256V, IP20	"	Việt Nam		"	584.051	
9	"	Đèn panel LED âm trần chips philips, nguồn philips LH - PN300*1200/48W	Bộ	"	Công suất: 48W, điện áp: 85V-256V, IP20	"	Việt Nam		"	672.543	
10	"	Đèn panel LED âm trần chips philips, nguồn philips LH - PN600*1200/96W	Bộ	"	Công suất: 96W, điện áp: 85V-256V, IP20	"	Việt Nam		"	1.230.046	
11	"	Đèn panel ốp trần LH-PNON300*600/24W	Bộ	"	Công suất: 24W, điện áp: 85V-256V, IP20	"	Việt Nam		"	451.312	
12	"	Đèn panel ốp trần LH-PNON600*600/48W	Bộ	"	Công suất: 48W, điện áp: 85V-256V, IP20	"	Việt Nam		"	510.179	
13	"	Đèn panel ốp trần LH-PNON600*600/82W	Bộ	"	Công suất: 82W, điện áp: 85V-256V, IP21	"	Việt Nam		"	681.392	
14	"	Đèn panel LED âm trần LH - PNON300*1200/48W	Bộ	"	Công suất: 48W, điện áp: 85V-256V, IP20	"	Việt Nam		"	584.820	
15	"	Đèn panel LED âm trần LH - PNON600*1200/96W	Bộ	"	Công suất: 96W, điện áp: 85V-256V, IP20	"	Việt Nam		"	1.318.538	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
16	"	Đèn panel LED ốp trần chips philips, nguồn philips LH - PNON300*600/24W	Bộ	"	Công suất: 24W, điện áp: 85V-256V, IP20	"	Việt Nam		"	530.955	
17	"	Đèn panel LED ốp trần chips philips, nguồn philips LH - PNON600*600/48W	Bộ	"	Công suất: 48W, điện áp: 85V-256V, IP20	"	Việt Nam		"	690.242	
18	"	Đèn panel LED ốp trần chips philips, nguồn philips LH - PNON300*1200/48W	Bộ	"	Công suất: 48W, điện áp: 85V-256V, IP20	"	Việt Nam		"	778.734	
19	"	Đèn panel LED ốp trần chips philips, nguồn philips LH - PNON600*1200/96W	Bộ	"	Công suất: 96W, điện áp: 85V-256V, IP20	"	Việt Nam		"	1.451.277	
VI	"	**Đèn Downlight**		**TCVN7722 - 2-1:2013**	**Điện áp 85 - 265V, IP20**	"	**Việt Nam**		"		
1	"	Đèn LED downlight âm trần 5W	Bộ	"	LH-DLAT-5W	"	Việt Nam		"	100.000	
2	"	Đèn LED downlight âm trần 6W	Bộ	"	LH-DLAT-6W	"	Việt Nam		"	125.000	
3	"	Đèn LED downlight âm trần 7W	Bộ	"	LH-DLAT-7W	"	Việt Nam		"	150.000	
4	"	Đèn LED downlight âm trần 9W	Bộ	"	LH-DLAT-9W	"	Việt Nam		"	200.000	
5	"	Đèn LED downlight âm trần 10W	Bộ	"	LH-DLAT-10W	"	Việt Nam		"	225.000	
6	"	Đèn LED downlight âm trần 12W	Bộ	"	LH-DLAT-12W	"	Việt Nam		"	275.000	
7	"	Đèn LED downlight âm trần 18W	Bộ	"	LH-DLAT-18W	"	Việt Nam		"	425.000	
8	"	Đèn LED downlight âm trần 24W	Bộ	"	LH-DLAT-24W	"	Việt Nam		"	500.000	
9	"	Đèn LED downlight âm trần 36W	Bộ	"	LH-DLAT-36W	"	Việt Nam		"	550.000	
10	"	Đèn ốp trần tròn LH-	Bộ	"	LH-ON 603/6W	"	Việt Nam		"	200.000	
11	"	Đèn ốp trần tròn LH-ON603/12W	Bộ	"	LH-ON 603/12W	"	Việt Nam		"	250.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12	"	Đèn ốp trần tròn LH-ON603/18W	Bộ	"	LH-ON 603/18W	"	Việt Nam		"	300.000	
13	"	Đèn ốp trần tròn LH-ON603/24W	Bộ	"	LH-ON 603/24W	"	Việt Nam		"	350.000	
14	"	Đèn ốp trần vuông LH-ON604/6W	Bộ	"	LH-ON 604/6W	"	Việt Nam		"	200.000	
15	"	Đèn ốp trần vuông LH-ON604/12W	Bộ	"	LH-ON 604/12W	"	Việt Nam		"	250.000	
16	"	Đèn ốp trần vuông LH-ON604/18W	Bộ	"	LH-ON 604/18W	"	Việt Nam		"	300.000	
17	"	Đèn ốp trần vuông LH-ON604/24W	Bộ	"	LH-ON 604/24W	"	Việt Nam		"	350.000	
18	"	Đèn ống bơ vuông ốp trần LH-OBV4001 COB	Bộ	"	LH-OBV4001 COB/3W	"	Việt Nam		"	157.500	
19	"	Đèn ống bơ vuông ốp trần LH-OBV4002 COB	Bộ	"	LH-OBV4002 COB/7W	"	Việt Nam		"	225.000	
20	"	Đèn ống bơ tròn ốp trần LH-OBT4003	Bộ	"	LH-OBT4003/7W/ϕ90*H50MM	"	Việt Nam		"	173.000	
21	"	Đèn ống bơ ốp trần LH-OBT4004/7W	Bộ	"	LH-OBT4004/ϕ73*H100mm	"	Việt Nam		"	173.000	
22	"	Đèn ống bơ ốp trần LH-OBT4004/12W	Bộ	"	LH-OBT4004/ϕ100*H100mm	"	Việt Nam		"	240.000	
23	"	Đèn ống bơ ốp trần LH-OBT4004/12W/HL	Bộ	"	LH-OBT4004/12W/HL/ϕ100*100mm	"	Việt Nam		"	210.000	
24	"	Đèn ống bơ ốp trần LH-OBT4004/18W	Bộ	"	LH-OBT4004/ϕ100*H150mm	"	Việt Nam		"	307.500	
25	"	Đèn ống bơ siêu mỏng LH-MZ3COB	Bộ	"	LH-MZ3COB	"	Việt Nam		"	127.000	
VII	"	**Đèn Tube led**		**TCVN 7722-2-1:2013**		"	**Việt Nam**		"		

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	"	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 600mm - 36W	Cái	"	Công suất: 36W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	169.575	
2	"	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 1200mm - 54W	Cái	"	Công suất: 54W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	215.175	
3	"	Bộ đèn Tube LED liền máng có chóa dài 1200mm - 60W	Cái	"	Công suất: 54W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	262.500	
4	"	Bộ đèn Tube LED liền máng có chóa phản quang, dài 1200mm - 60W	Cái	"	Công suất: 54W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	262.500	
5	"	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 1200 - 80W	Cái	"	Công suất: 80W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	321.651	
6	"	Bộ đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 600mm - 9W	Cái	"	Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	327.152	
7	"	Bộ đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 1200mm - 18W	Cái	"	Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	370.944	
8	"	Bộ đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm - 18W	Cái	"	Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	211.232	
9	"	Bộ đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm-36W	Cái	"	Công suất: 36W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	270.480	
10	"	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 600mm - 20W	Cái	"	Công suất: 20W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	104.025	
11	"	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 1200mm - 36W	Cái	"	Công suất: 36W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	134.306	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12	"	Bộ đèn Tube LED T8 tích điện liền máng, dài 600mm - 9W	Cái	"	Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	193.200	
13	"	Bộ đèn Tube LED T8 tích điện liền máng, dài 1200mm -18W	Cái	"	Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	236.992	
14	"	Bộ đèn Tube LED T8 , dài 600mm - 9W	Cái	"	Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	139.104	
15	"	Bộ đèn Tube LED T8 , 1200mm - 18W	Cái	"	Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	180.320	
16	"	Bộ đèn Tube LED T8, dài 1200mm - 24W	Cái	"	Công suất: 24W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	229.264	
17	"	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng , dài 300m - 7W	Cái	"	Công suất: 7W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	72.000	
18	"	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng, dài 600m - 9W	Cái	"	Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	77.720	
19	"	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng , dài 900 -13W	Cái	"	Công suất: 13W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	82.000	
20	"	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng , dài 1200mm - 18W	Cái	"	Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	99.650	
21	"	Bóng Tube LED T8, dài 600mm - 9W, nhựa nhôm	Cái	"	Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	67.500	
22	"	Bóng Tube LED T8, dài 1200mm - 18W,nhựa nhôm	Cái	"	Công suất:18W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	105.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
23	"	Bóng Tube LED T8, dài 1200mm - 24W,nhựa nhôm	Cái	"	Công suất: 24W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	116.178	
24	"	Bóng đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 600mm - 9W	Cái	"	Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	233.680	
25	"	Bóng đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 1200mm - 18W	Cái	"	Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	264.960	
26	"	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm - 18W	Cái	"	Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	150.880	
27	"	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm- 36W	Cái	"	Công suất: 36W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	193.200	
28	"	Bóng đèn Tube LED T8 , dài 600mm - 9W	Cái	"	Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	99.360	
29	"	Bóng đèn Tube LED T8 , 1200mm - 18W	Cái	"	Công suất:18W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	128.800	
30	"	Bóng đèn Tube LED T8, dài 1200mm - 24W	Cái	"	Công suất: 24W, điện áp: 110V-265V	"	Việt Nam		"	163.760	
31	"	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa toàn phần, dài 600mm/9W	Cái	"	Công suất: 9W Điện áp: AC110-265V	"	Việt Nam		"	33.000	
32	"	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa toàn phần, dài 1200mm/18W	Cái	"	Công suất: 18W Điện áp: AC110-265V	"	Việt Nam		"	54.000	
33	"	Máng đèn gắn tường đơn 60cm	Cái	"	LH - Q5/60	"	Trung Quốc		"	22.430	
34	"	Máng đèn gắn tường đơn 120cm	Cái	"	LH - Q5/120	"	Trung Quốc		"	30.841	
35	"	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m	Cái	"	LH - Q5/120*2	"	Trung Quốc		"	70.131	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
36	"	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 300*1200mm	Cái	"	LH-M01/1200*2	"	Trung Quốc		"	505.613	
37	"	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 600*1200mm	Cái	"	LH-M01/1200*3	"	Trung Quốc		"	638.669	
38	"	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 600*600mm	Cái	"	LH-M01/600*3	"	Trung Quốc		"	372.557	
VIII	"	**Bóng Led tròn**		**TCVN 7722-2-4:2013**		"	**Việt Nam**		"		
1	"	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-5W	Cái	"	Công suất: 5W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	29.141	
2	"	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B- 7W	Cái	"	Công suất: 7W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	30.923	
3	"	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-9W	Cái	"	Công suất: 9W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	34.415	
4	"	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B- 12W	Cái	"	Công suất: 12W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	39.900	
5	"	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-15W	Cái	"	Công suất: 15W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	40.826	
6	"	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-18W	Cái	"	Công suất: 18W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	47.239	
7	"	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-20W	Cái	"	Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	58.639	
8	"	Bóng đèn LED tròn nhôm kẻ cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái	"	Công suất: 15W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	51.941	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9	"	Bóng đèn LED tròn nhôm kẻ cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái	"	Công suất:20W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	60.175	
10	"	Bóng đèn LED tròn nhôm kẻ cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái	"	Công suất: 30W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	104.652	
11	"	Bóng đèn LED tròn nhôm kẻ cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái	"	Công suất: 40W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	120.812	
12	"	Bóng đèn LED tròn nhôm kẻ cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái	"	Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	163.519	
13	"	Bóng đèn LED tròn nhôm kẻ cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái	"	Công suất: 60W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	220.462	
14	"	Bóng đèn LED tròn nhôm kẻ cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái	"	Công suất: 80W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	241.623	
15	"	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003 20W	Cái	"	Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	31.500	
16	"	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003-30W	Cái	"	Công suất: 30W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	43.500	
17	"	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003- 40W	Cái	"	Công suất: 40W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	67.500	
18	"	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003- 50W	Cái	"	Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	75.000	
19	"	Bóng đèn LED chữ U thân nhôm LH-BBNN50W	Cái	"	Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	213.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
20	"	Bóng đèn LED chữ U thân nhômLH-BBNN80W	Cái	"	Công suất: 80W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	375.000	
21	"	Bóng đèn LED chữ U thân nhômLH-BBNN100W	Cái	"	Công suất: 100W, nguồn điện 85V - 265V	"	Việt Nam		"	435.000	
IX	"	**Đèn led Rọi ray**		"		"	**Việt Nam**		"		
1	"	Đèn rọi độc lập LH-RĐL04/7W	Cái	"	Công suất: 7W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	220.800	
2	"	Đèn rọi độc lập LH-RĐL05/10W	Cái	"	Công suất: 10W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	257.600	
3	"	Đèn rọi độc lập LH-RĐL05/20W	Cái	"	Công suất: 20W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	349.600	
4	"	Đèn rọi ray LH -Z807/7w	Cái	"	Công suất: 7W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	159.372	
5	"	Đèn rọi ray LH -Z8012/12w	Cái	"	Công suất: 12W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	203.148	
6	"	Đèn rọi ray LH -T2-15/15w	Cái	"	Công suất: 15W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	208.620	
7	"	Đèn rọi ray LH -T2-20/20W	Cái	"	Công suất: 20W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	223.668	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
8	"	Đèn rọi ray LH - T2-30/30W	Cái	"	Công suất: 30W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	251.028	
9	"	Đèn rọi ray LH -T9-10/10w	Cái	"	Công suất:10W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	133.380	
10	"	Đèn rọi ray LH -T9-20/20W	Cái	"	Công suất: 20W điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	159.372	
11	"	Đèn rọi ray LH -T9-30/30W	Cái	"	Công suất: 30W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	182.628	
12	"	Đèn rọi ray ZOOM LH -RR ZOOM 9W	Cái	"	Công suất: 9W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	1.130.220	
13	"	Đèn rọi ray ZOOM LH -RR 12W	Cái	"	Công suất: 12W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Việt Nam		"	1.449.000	
14	"	Đèn pha từ tính MT30C - 20-12W	Cái	"	MT30C-20-12W	"	Trung Quốc		"	224.250	
15	"	Đèn pha từ tính MT60C - 20-20W	Cái	"	MT60C-20-20W	"	Trung Quốc		"	317.850	
16	"	Đèn pha từ tính MT60C - 20-24W	Cái	"	MT60C-20-24W	"	Trung Quốc		"	406.770	
17	"	Rọi ray từ tính PQ - GX20-6W	Cái	"	PQ - GX20-6W	"	Trung Quốc		"	320.580	
18	"	Rọi ray từ tính PQ - GX20-10W	Cái	"	PQ - GX20-10W	"	Trung Quốc		"	320.580	
19	"	Rọi ray từ tính PQ - GX20-12W	Cái	"	PQ - GX20-12W	"	Trung Quốc		"	320.580	
20	"	Rọi ray từ tính PQ - GX20-20W	Cái	"	PQ - GX20-20W	"	Trung Quốc		"	446.550	
21	"	Rọi ray từ tính thả dài	Cái	"	PQ - GX20-10W	"	Trung Quốc		"	416.910	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
22	"	Đèn chiếu từ tính MG06C - 20- 6W	Cái	"	MG06C - 20- 6W	"	Trung Quốc		"	221.520	
23	"	Đèn chiếu từ tính MG06C- 20- 12W	Cái	"	MG06C - 20- 12W	"	Trung Quốc		"	273.390	
24	"	Đèn chiếu từ tính MG06C- 20- 18W	Cái	"	MG06C - 20- 18W	"	Trung Quốc		"	325.260	
25	"	Nguồn điện từ tính 100W	Cái	"	Điện áp: 48V/100W	"	Trung Quốc		"	357.630	
26	"	Nguồn điện từ tính 200W	Cái	"	Điện áp: 48V/200W	"	Trung Quốc		"	431.730	
27	"	Thanh ray từ tính	Mét	"	Lỗ khoét: 2,6cm	"	Trung Quốc		"	398.580	
28	"	Thanh ray 1m	Cái	"	Vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Trung Quốc		"	64.980	
29	"	Thanh ray 1,5m	Cái	"	Vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Trung Quốc		"	92.340	
30	"	Thanh ray 2m	Cái	"	Vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Trung Quốc		"	112.860	
31	"	Khớp nối thanh ray thẳng	Cái	"	Vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Trung Quốc		"	27.600	
32	"	Khớp nối thanh ray vuông	Cái	"	Vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Trung Quốc		"	36.800	
33	"	Khớp nối thanh ray 3 đầu	Cái	"	Vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Trung Quốc		"	46.000	
34	"	Khớp nối thanh ray 4 đầu	Cái	"	Vỏ nhôm sơn tĩnh điện	"	Trung Quốc		"	55.200	
X	"	**Đèn led âm đất**		**TCVN 7722-2-4:2013**	**IP 67**	"	**Việt Nam**		"		
1	"	Đèn Âm đất LH - E1W-01	Cái	"	Công suất: 1W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	"	Việt Nam		"	302.273	
3	"	Đèn Âm đất LH - E3W-01	Cái	"	Công suất: 3W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	"	Việt Nam		"	499.408	
4	"	Đèn Âm đất LH - E3W-01/RGB	Cái	"	Công suất: 3W, Điện áp 220V, IP67, RGB	"	Việt Nam		"	599.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	"	Đèn Âm đất LH - E6W-01	Cái	"	Công suất: 6W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	"	Việt Nam		"	670.408	
6	"	Đèn Âm đất LH - E6W-01/RGB	Cái	"	Công suất: 6W, Điện áp 220V, IP67, RGB	"	Việt Nam		"	804.000	
7	"	Đèn Âm đất LH - E9W-03	Cái	"	Công suất:9W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	"	Việt Nam		"	617.688	
8	"	Đèn Âm đất LH - E9W-03/RGB	Cái	"	Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, RGB	"	Việt Nam		"	741.000	
9	"	Đèn Âm đất LH - E12W-01	Cái	"	Công suất: 12W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	"	Việt Nam		"	762.254	
10	"	Đèn Âm đất LH - E12W-01/RGB	Cái	"	Công suất: 12W, Điện áp 220V, IP67, RGB	"	Việt Nam		"	914.000	
11	"	Đèn Âm đất LH - E18W-01	Cái	"	Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	"	Việt Nam		"	841.107	
12	"	Đèn Âm đất LH - E18W-01/RGB	Cái	"	Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP67, RGB	"	Việt Nam		"	1.009.000	
13	"	Đèn Âm đất LH - E36W-01	Cái	"	Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	"	Việt Nam		"	1.445.653	
14	"	Đèn Âm đất LH - E36W-01/RGB	Cái	"	Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP67, RGB	"	Việt Nam		"	1.734.000	
15	"	Đèn Âm đất vuông LH - E4W-01	Cái	"	Công suất: 4W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	"	Việt Nam		"	525.692	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
16	"	Đèn Âm đất vuông LH - E4W-01/RGB	Cái	"	Công suất: 4W, Điện áp 220V, IP67, RGB	"	Việt Nam		"	630.000	
17	"	Đèn Âm đất vuông LH - E9W-02	Cái	"	Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	"	Việt Nam		"	762.254	
18	"	Đèn Âm đất vuông LH - E9W-02/RGB	Cái	"	Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, RGB	"	Việt Nam		"	915.000	
19	"	Thanh led âm đất LH-TLAD18W-01	Cái	"	Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP 67, 3000K-6500K	"	Việt Nam		"	2.425.000	
20	"	Thanh led âm đất LH-TLAD18W-01/RGB	Cái	"	Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP 67, RGB	"	Việt Nam		"	2.512.000	
21	"	Thanh led âm đất LH-TLAD24W-02	Cái	"	Công suất: 24W, Điện áp 220V, IP 67, 3000K-6500K	"	Việt Nam		"	3.637.500	
22	"	Thanh led âm đất LH-TLAD24W-02/RGB	Cái	"	Công suất: 24W, Điện áp 220V, IP 67, RGB	"	Việt Nam		"	3.768.000	
23	"	Thanh led âm đất LH-TLAD36W-03	Cái	"	Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP 67, 3000K-6500K	"	Việt Nam		"	4.365.000	
24	"	Thanh led âm đất LH-TLAD36W-03/RGB	Cái	"	Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP 67, RGB	"	Việt Nam		"	4.521.600	
XI	"	**Đèn led âm nước**		**TCVN 7722-2-4:2013**		"	**Việt Nam**		"		
1	"	Đèn âm nước LH - F3W-01	Cái	"	Công suất: 3W, Điện áp12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	388.080	
2	"	Đèn âm nước LH - F3W-01/RGB	Cái	"	Công suất: 3W, Điện áp12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	465.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	"	Đèn âm nước LH - F6W-01	Cái	"	Công suất: 6W, Điện áp12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	332.640	
4	"	Đèn âm nước LH - F6W-02/RGB	Cái	"	Công suất: 6W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB	"	Việt Nam		"	568.260	
5	"	Đèn âm nước LH - F9W-01	Cái	"	Công suất: 9W, Điện áp12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	679.140	
6	"	Đèn âm nước LH - F9W-01/RGB	Cái	"	Công suất: 9W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB	"	Việt Nam		"	814.000	
7	"	Đèn âm nước LH - F12W-01	Cái	"	Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67/RGB	"	Việt Nam		"	693.000	
8	"	Đèn âm nước LH - F12W-01/RGB	Cái	"	Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	831.000	
9	"	Đèn âm nước LH - F18W-01	Cái	"	Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	984.060	
10	"	Đèn âm nước LH - F18W-01/RGB	Cái	"	Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB	"	Việt Nam		"	1.180.000	
11	"	Đèn âm nước LH - F24W-01	Cái	"	Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	1.538.460	
12	"	Đèn âm nước LH - F24W-01/RGB	Cái	"	Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB	"	Việt Nam		"	1.846.000	
13	"	Đèn âm nước bánh xe LH - F9W-02	Cái	"	Công suất: 9W, Điện áp12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	887.040	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14	"	Đèn âm nước bánh xe LH - F9W-02/RGB	Cái	"	Công suất: 9W, Điện áp12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	1.064.000	
15	"	Đèn âm nước bánh xe LH - F12W-02	Cái	"	Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	942.480	
16	"	Đèn âm nước bánh xe LH - F12W-02/RGB	Cái	"	Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB	"	Việt Nam		"	1.435.000	
17	"	Đèn âm nước bánh xe LH - F18W-02	Cái	"	Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	1.130.976	
18	"	Đèn âm nước bánh xe LH - F18W-02/RGB	Cái	"	Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB	"	Việt Nam		"	1.590.000	
19	"	Đèn âm nước bánh xe LH - F24W-02	Cái	"	Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	1.357.171	
20	"	Đèn âm nước bánh xe LH - F24W-02/RGB	Cái	"	Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB	"	Việt Nam		"	1.628.000	
21	"	Đèn âm nước LH - P12W-A1	Cái	"	Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	1.351.680	
22	"	Đèn âm nước LH - P12W-A1/RGB	Cái	"	Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	1.622.000	
23	"	Đèn âm nước LH - P18W-A2	Cái	"	Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	1.541.760	
24	"	Đèn âm nước LH - P18W-A2/RGB	Cái	"	Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB	"	Việt Nam		"	1.850.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
25	"	Đèn âm nước LH - P24W-A3	Cái	"	Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	1.584.000	
26	"	Đèn âm nước LH - P24W-A3/RGB	Cái	"	Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67/RGB	"	Việt Nam		"	1.900.000	
27	"	Đèn âm nước LH - P36W-A4	Cái	"	Công suất: 36W, Điện áp12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	1.795.200	
28	"	Đèn âm nước LH - P36W-A4/RGB	Cái	"	Công suất: 36W, Điện áp12V -24V, IP67	"	Việt Nam		"	2.154.000	
XII	"	**Thanh led hắt ngoài trời**		**TCVN 7722-2-4:2013**		"	**Việt Nam**		"		
1	"	Thanh led hắt LH-G9W-01	Cái	"	Công suất: 9W Kích thước: 46 * 46 * 600MM Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	564.300	
2	"	Thanh led hắt LH-G18W-01	Cái	"	Công suất: 18W Kích thước: 46*46*1000MM Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	768.300	
3	"	Thanh led hắt LH-G24W-01	Cái	"	Công suất: 24W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	943.920	
4	"	Thanh led hắt LH-G36W-01	Cái	"	Công suất: 36W Kích thước: 46*46*1000MM Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	1.251.720	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	"	Thanh led hắt LH-G48W-01	Cái	"	Công suất: 18W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	1.805.760	
6	"	Thanh led hắt inox âm đất IP66	Cái	"	LH-AD1. Kích thước: 1000*90*75mm	"	Việt Nam		"	1.477.000	
XIII	"	**Đèn gắn tường- trụ cổng ngoài trời**		**TCVN 7722-2-1:2013**		"			"		
1	"	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất,nội thất công suất 15W	Cái	"	Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65	"	Việt Nam		"	873.432	
2	"	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất,nội thất - công suất 10W	Cái	"	Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65	"	Việt Nam		"	823.894	
3	"	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất,nội thất - hắt 2 đầu - công suất 10W	Cái	"	Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65	"	Việt Nam		"	675.281	
4	"	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất - hắt 2 đầu - công suất 10W	Cái	"	Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65	"	Việt Nam		"	955.996	
5	"	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất - hắt 2 đầu - công suất 6W	Cái	"	Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65	"	Việt Nam		"	477.129	
6	"	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất - hắt 2 đầu - công suất 8W	Cái	"	Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65	"	Việt Nam		"	576.205	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	"	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất - công suất 8W	Cái	"	Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65	"	Việt Nam		"	757.844	
8	"	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất dùng năng lượng mặt trời - công suất 8W	Cái	"	Đèn chống nước mưa ngoài trời dùng năng lượng mặt trời ; IP65	"	Việt Nam		"	1.053.333	
9	"	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất dùng năng lượng mặt trời - công suất 6W	Cái	"	Đèn chống nước mưa ngoài trời dùng năng lượng mặt trời ; IP65	"	Việt Nam		"	789.131	
10	"	Đèn rọi ngoài trời LH - G3W-01	Cái	"	Công suất: 3W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	768.000	
11	"	Đèn rọi ngoài trời LH - G6W-02	Cái	"	Công suất: 6W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	1.344.000	
12	"	Đèn rọi ngoài trời LH - G9W-03	Cái	"	Công suất: 9W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	1.760.000	
13	"	Đèn hắt ngoài trời LH-WLD6059/6W	Cái	"	Công suất: 6W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	384.000	
14	"	Đèn hắt ngoài trời LH-DGY6045/5W	Cái	"	Công suất: 5W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	999.000	
15	"	Đèn Gắn tường ngoài trời 2 đầu Phale LH-GTFL2Đ/7W*2	Cái	"	Công suất: 7W*2 Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	888.000	
16	"	Đèn hắt ngoài trời 360 độ LH-CTD6053/10W	Cái	"	Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	612.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
17	"	Đèn hắt tường ngoài trời LH-CAS7025/3W*2	Cái	"	Công suất: 3W*2 Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	884.000	
18	"	Đèn rọi gắn tường 1 đầu LH-BD6007/10W	Cái	"	Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	918.000	
19	"	Đèn rọi gắn tường 1 đầu LH-BD6013/10W*2	Cái	"	Công suất: 10W*2 Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	1.564.000	
20	"	Đèn chiếu điểm rọi tường 2 đầu LH-BD6014/15W*2	Cái	"	Công suất: 15W*2 Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	2.244.000	
21	"	Đèn rọi ngoài trời 2 đầu LH-YSG6077/10W*2	Cái	"	Công suất: 10W*2 Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	1.734.000	
22	"	Đèn rọi ngoài trời LH-A/10W	Cái	"	Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	1.107.533	
23	"	Đèn rọi ngoài trời LH-B/10W	Cái	"	Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	1.099.478	
24	"	Đèn rọi ngoài trời LH-C/10W	Cái	"	Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	800.000	
25	"	Đèn rọi ngoài trời LH-C20/20W	Cái	"	Công suất: 20W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	960.000	
26	"	Đèn rọi ngoài trời LH-C30/30W	Cái	"	Công suất: 30W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	1.168.000	
27	"	Đèn hắt sân vườn 3W	Cái	"	Công suất: 3W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	208.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
28	"	Đèn hắt sân vườn 5W	Cái	"	Công suất: 5W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	332.800	
29	"	Đèn hắt sân vườn 12W	Cái	"	Công suất: 12W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	959.310	
30	"	Đèn hắt sân vườn 18W	Cái	"	Công suất: 18W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	1.247.103	
31	"	Đèn hắt sân vườn 24W	Cái	"	Công suất: 24W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	1.534.896	
32	"	Đèn hắt sân vườn 36W	Cái	"	Công suất: 36W Điện áp: AC220V, IP65	"	Việt Nam		"	1.822.689	
33	"	Đèn trụ cổng NLMT/220V*E27 - 250*250mm	Cái	"	Điện áp: NLMT + AC220V* E27, IP66	"	Trung Quốc		"	1.664.550	
34	"	Đèn trụ cổng NLMT/220V*E27 - 300*300mm	Cái	"	Điện áp: NLMT + AC220V* E27, IP66	"	Trung Quốc		"	1.911.600	
35	"	Đèn trụ cổng NLMT/220V*E27 - 400*400mm	Cái	"	Điện áp: NLMT + AC220V* E27, IP66	"	Trung Quốc		"	3.329.100	
36	"	Đèn Tường cổng NLMT/E27	Cái	"	Điện áp: NLMT + AC220V* E27, IP66	"	Trung Quốc		"	1.182.600	
XIV	"	**Đèn tiểu cảnh trang trí sân vườn**		**TCVN 7722-2-1: 2013**		"			"		
1	"	Đèn trang trí sân vườn LH-SV01- H500mm	Bộ	"	Điện áp: AC220V, IP66	"	Trung Quốc		"	5.220.000	
2	"	Đèn trang trí sân vườn LH-SV02- H600mm	Bộ	"	Điện áp: AC220V, IP66	"	Trung Quốc		"	8.002.000	
3	"	Đèn trang trí sân vườn LH-SV03- H1200mm	Bộ	"	Điện áp: AC220V, IP66	"	Trung Quốc		"	11.782.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	"	Đèn trang trí sân vườn LH-SV4- H1800mm	Bộ	"	Điện áp: AC220V, IP66	"	Trung Quốc		"	37.000.000	
5	"	Đèn trang trí sân vườn LH-SV4- H2000mm	Bộ	"	Điện áp: AC220V, IP66	"	Trung Quốc		"	45.000.000	
XV	"	**Cột đèn trang trí Sân vườn - Công Viên**		**TCVN 7722-2-1: 2013**		"			"		
1	"	Đèn sân vườn công viên hợp kim nhôm 1bóng*H0,8M	Bộ	"	Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27	"	Trung Quốc		"	2.386.245	
2	"	Đèn sân vườn công viên năng lượng mặt trời kết hợp điện 220V, chất liệu hợp kim nhôm 2 bóng*H2,5M	Bộ	"	Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27 + Led NLMT	"	Trung Quốc		"	6.629.490	
3	"	Đèn sân vườn công viên năng lượng mặt trời kết hợp điện 220V, chất hợp kim nhôm 2bóng*H3M	Bộ	"	Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27 + Led NLMT	"	Trung Quốc		"	7.429.490	
4	"	Đèn sân vườn công viên hợp kim nhôm 3 bóng*H2,7M	Bộ	"	Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27	"	Trung Quốc		"	5.371.760	
5	"	Đèn sân vườn công viên hợp kim nhôm 3 bóng*H3M	Bộ	"	Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27 + Led NLMT	"	Trung Quốc		"	9.841.036	
6	"	Đèn sân vườn công viên năng lượng mặt trời kết hợp điện 220V, chất hợp kim nhôm 4 bóng*H3M	Bộ	"	Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27 + Led NLMT	"	Trung Quốc		"	12.487.221	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	"	Đèn sân vườn công viên năng lượng mặt trời kết hợp điện 220V, chất hợp kim nhôm 5 bóng*H3M	Bộ	"	Điện áp: AC220V-Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27 + Led NLMT	"	Trung Quốc		"	16.100.000	
XVI	"	**Dây led , Module Led**		"		"	**Trung Quốc**		"		
1	"	Dây led , 2835	m	"	Công suất: 8W Điện áp: AC220V, IP65	"	Trung Quốc		"	65.500	
2	"	Dây led , 5730	m	"	Công suất: 8W Điện áp: AC220V, IP65	"	Trung Quốc		"	60.500	
3	"	Dây led , 5050	m	"	Công suất: 8W Điện áp: AC220V, IP65	"	Trung Quốc		"	52.500	
4	"	Dây led , RGB	m	"	Công suất: 8W Điện áp: AC220V, IP65	"	Trung Quốc		"	70.500	
5	"	Dây led , 2835	m	"	Công suất: 4W Điện áp: DC:12V-24V, IP65	"	Trung Quốc		"	75.500	
6	"	Dây led , 5730	m	"	Công suất: 4W Điện áp: DC:12V-24V, IP65	"	Trung Quốc		"	68.500	
7	"	Dây led , 5050	m	"	Công suất: 4W Điện áp: DC:12V-24V, IP65	"	Trung Quốc		"	67.500	
8	"	Dây led , RGB	m	"	Công suất: 4W Điện áp: DC:12V-24V, IP65	"	Trung Quốc		"	82.500	
9	"	Hạt led Module 512	Hạt	"	Công suất: 3W Điện áp: DC:12V-24V, IP67	"	Trung Quốc		"	25.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10	"	Hạt led Module 512	Hạt	"	Công suất:5W Điện áp: DC:12V-24V, IP67	"	Trung Quốc		"	35.000	
11	"	Hạt led Module 512 Full Color	Hạt	"	Công suất: 3W Điện áp: DC:12V-24V, IP67	"	Trung Quốc		"	35.000	
12	"	Hạt led Module 512 Full Color	Hạt	"	Công suất: 5W Điện áp: DC:12V-24V, IP67	"	Trung Quốc		"	47.000	
13	"	Hạt led Module 6113 đơn màu (Trắng, Đỏ, vàng, xanh dương, xanh lá cây)	thanh	"	Công suất: 1.2W/led Điện áp: DC:12V-24V, IP68	"	Trung Quốc		"	12.000	
14	"	Hạt led F5 ánh sáng (Full màu)	Hạt	"	DC5V/0.3W/led; IP65	"	Trung Quốc		"	17.743	
15	"	Hạt led F5 ánh sáng RGB (đổi màu)	Hạt	"	DC5V/0.3W/led; IP66	"	Trung Quốc		"	12.283	
16	"	Hạt led F5 ánh sáng đơn màu (trắng, xanh,đỏ, vàng, hồng,	Hạt	"	DC5V/0.2W/led; IP67	"	Trung Quốc		"	3.548	
17	"	Hạt led F5 ánh sáng đơn màu (trắng, xanh,đỏ, vàng, hồng,	Hạt	"	DC12V/0.2W/led; IP68	"	Trung Quốc		"	5.460	
18	"	Hạt led F8 ánh sáng (Full màu)	Hạt	"	DC5V/0.3W/led; IP66	"	Trung Quốc		"	22.500	
19	"	Hạt led F8 ánh sáng RGB (đổi màu)	Hạt	"	DC5V/0.3W/led; IP67	"	Trung Quốc		"	20.000	
20	"	Hạt led F8 ánh sáng đơn màu (trắng, xanh,đỏ, vàng, hồng,	Hạt	"	DC12V/0.3W/led; IP68	"	Trung Quốc		"	15.000	
21	"	Tấm led P10, đơn màu, trong nhà	Tấm	"	DC 5V, IP50, 1 màu	"	Trung Quốc		"	92.000	
22	"	Tấm led P10, RGB	Tấm	"	DC 5V, IP50,	"	Trung Quốc		"	215.000	
23	"	Tấm led P10, full color, ngoài trời	Tấm	"	DC 5V, IP65, full color	"	Trung Quốc		"	270.000	
24	"	Tấm led P8, full color, ngoài trời	Tấm	"	DC 5V, IP 65, full color	"	Trung Quốc		"	350.000	
25	"	Tấm led P5, full color, trong nhà	Tấm	"	DC 5V, IP50, full color	"	Trung Quốc		"	255.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
26	"	Tấm led P5, full color, ngoài trời	Tấm	"	DC 5V, IP 65, full color	"	Trung Quốc		"	445.000	
27	"	Tấm led P4, full color, trong nhà	Tấm	"	DC 5V, IP 50, full color	"	Trung Quốc		"	325.000	
28	"	Tấm led P4, full color, ngoài trời	Tấm	"	DC 5V, IP 65, full color	"	Trung Quốc		"	540.000	
29	"	Tấm led P3, full color, trong nhà	Tấm	"	DC 5V, IP50, full color	"	Trung Quốc		"	370.000	
30	"	Tấm led P3, full color, ngoài trời	Tấm	"	DC 5V, IP 65, full color	"	Trung Quốc		"	660.000	
31	"	Tấm led P2.5, full color, trong nhà	Tấm	"	DC 5V, IP50, full color	"	Trung Quốc		"	430.000	
32	"	Tấm led P2.5, full color, ngoài trời	Tấm	"	DC 5V, IP 65, full color	"	Trung Quốc		"	1.115.000	
33	"	Tấm led P1.86, full color, trong nhà	Tấm	"	DC 5V, IP50, full color	"	Trung Quốc		"	800.000	
34	"	Bộ điều khiển hiệu ứng 01	Bộ	"	LH-9500 Điện áp: AC 85-265V	"	Trung Quốc		"	2.500.000	
35	"	Bộ điều khiển hiệu ứng 02	Bộ	"	LH-9200 Điện áp: AC 85-265V	"	Trung Quốc		"	6.500.000	
36	"	Bộ máy điều khiển chạy hiệu ứng 03	Bộ	"	LH-8900 Điện áp: AC:85V-265V IP65	"	Trung Quốc		"	12.500.000	
37	"	Bộ máy điều khiển chạy hiệu ứng 04	Bộ	"	LH-8200 Điện áp: AC:85V-265V IP65	"	Trung Quốc		"	32.000.000	
38	"	Bộ máy điều khiển chạy hiệu ứng 05	Bộ	"	LH-12000 Điện áp: AC:85V-265V IP65	"	Trung Quốc		"	62.500.000	
XVII	"	**Đèn đánh bắt thuỷ Hải Sản trên tàu**		**TCVN 7722-2-4: 2013**		"			"		

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	"	Đèn đánh bắt thuỷ Hải Sản LH-DDC50-50W	Cái	"	Công suất: 50W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm ,	"	Việt Nam		"	1.864.000	
2	"	Đèn đánh bắt thuỷ Hải Sản LH-DDC100-100W	Cái	"	Công suất: 100W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm ,	"	Việt Nam		"	2.941.500	
3	"	Đèn đánh bắt thuỷ Hải Sản LH-DDC150-150W	Cái	"	Công suất: 150W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm ,	"	Việt Nam		"	4.704.000	
4	"	Đèn đánh bắt thuỷ Hải Sản LH-DDC200-200W	Cái	"	Công suất: 200W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm ,	"	Việt Nam		"	5.200.000	
5	"	Đèn đánh bắt thuỷ Hải Sản LH-DDC300-300W	Cái	"	Công suất:300W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm ,	"	Việt Nam		"	6.300.000	
6	"	Đèn đánh bắt thuỷ Hải Sản LH-DDC400-400W	Cái	"	Công suất: 400W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm ,	"	Việt Nam		"	6.800.000	
7	"	Đèn đánh bắt thuỷ Hải Sản LH-DDC500-500W	Cái	"	Công suất: 500W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm ,	"	Việt Nam		"	7.800.000	
8	"	Đèn đánh bắt thuỷ Hải Sản LH-DDC600-600W	Cái	"	Công suất: 600W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm ,	"	Việt Nam		"	9.200.000	
XVIII	"	**Đèn quang phổ (trồng cây)**		**TCVN 7722-2-4:2013**		"	**Việt Nam**		"		

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	"	Đèn quang phổ (trồng cây)LH-BTNN003-18W	Cái	"	Công suất: 18W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm IP65	"	Việt Nam		"	80.000	
2	"	Đèn quang phổ (trồng cây)LH-BTNN003-28W	Cái	"	Công suất: 28W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm IP65	"	Việt Nam		"	100.000	
3	"	Đèn quang phổ (trồng cây)LH-BTNN003-38W	Cái	"	Công suất: 38W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm IP65	"	Việt Nam		"	120.000	
4	"	Đèn quang phổ (trồng cây)LH-BTNN003-48W	Cái	"	Công suất:48W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm IP65	"	Việt Nam		"	140.000	
5	"	Đèn quang phổ (trồng cây LH-BĐBN01B-5W	Cái	"	Công suất:5W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm IP65	"	Việt Nam		"	25.000	
6	"	Đèn quang phổ (trồng cây LH-BĐBN01B-7W	Cái	"	Công suất: 7W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm IP65	"	Việt Nam		"	35.000	
7	"	Đèn quang phổ (trồng cây LH-BĐBN01B-9W	Cái	"	Công suất: 9W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm IP65	"	Việt Nam		"	45.000	
8	"	Đèn quang phổ (trồng cây LH-BĐBN01B-12W	Cái	"	Công suất:12W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm IP65	"	Việt Nam		"	55.000	
XIX	"	**Đèn Giao thông**		**TCVN 7722-2-1: 2013**		"	**Trung Quốc**		"		

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	"	Đèn THGT đơn sắc 1*D100mm	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	1.230.000	
2	"	Đèn THGT loại đơn sắc 1*D300mm	cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	3.380.000	
3	"	Đèn THGT đơn sắc 1*D200mm	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	2.582.000	
4	"	Đèn THGT loại hai màu xanh, đỏ 100/125	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	1.350.000	
5	"	Đèn THGT loại Vỏ kim loại đơn sắc 1*D200mm (đỏ, vàng, xanh)	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	2.780.800	
6	"	Đèn THGT loại Vỏ kim loại đơn sắc 1*D300mm (đỏ, vàng, xanh)	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	3.476.000	
7	"	Đèn THGT loại Vỏ kim loại đơn sắc 1*D400mm (đỏ, vàng, xanh)	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	5.214.000	
8	"	Đèn THGT đèn 3 màu 3*D200 (đỏ,vàng,xanh)	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	10.200.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9	"	Đèn THGT 3 màu 3*D220mm(đỏ, vàng, xanh)	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	15.300.000	
10	"	Đèn THGT 3 màu 3*D300mm (Đỏ, xanh,vàng)	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	17.000.000	
11	"	Đèn THGT loại 3 màu 3*D300mm (đỏ, vàng, xanh)	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	11.200.000	
12	"	Đèn THGT 3 màu 3*D400mm (Đỏ, xanh,vàng)	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	19.550.000	
13	"	Đèn THGT 2 màu 2*D200mm (Đỏ,xanh)	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	5.714.000	
14	"	Đèn THGT 2 màu 2*D220mm (Xanh, đỏ)	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	6.571.100	
15	"	Đèn THGT loại 2 màu 2*D200mm (Đỏ, xanh) ngang	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	5.840.000	
16	"	Đèn THGT loại 2 màu 2*D200mm (đỏ chéo ,xanh arrow)	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	4.664.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
17	"	Đèn THGT loại 3 màu 3*D200mm đèn (đỏ, vàng, xanh) ngang	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	8.000.000	
18	"	Đèn THGT loại 3 màu 3*D300mm đèn (đỏ, vàng, xanh) ngang	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	8.800.000	
19	"	Đèn THGT 2 màu cho người đi bộ 2*D125mm (Đỏ, xanh)	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	6.050.000	
20	"	Đèn THGT đèn cho người đi bộ 2*D200mm	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	7.090.000	
21	"	Đèn THGT đèn cho người đi bộ 1*D300mm	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	4.620.000	
22	"	Đèn THGT 3 màu mũi tên 3*D400mm (Đỏ,vàng,xanh)	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65. Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	16.000.000	
23	"	Đèn THGT 3 màu mũi tên 3*D300mm (Đỏ,vàng,xanh)	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	10.450.000	
24	"	Đèn THGT chữ thập màu đỏ 1*D300mm	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65. Tuổi thọ:	"	Trung Quốc		"	4.400.000	
25	"	Đồng hồ đếm ngược THGT/ 1500*500*145mm	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65. Tuổi thọ:	"	Trung Quốc		"	19.760.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
26	"	Đèn THGT loại Đôi đếm ngược D800*600mm	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65. Tuổi thọ:	"	Trung Quốc		"	9.216.000	
27	"	Đèn THGT loại đèn mũi tên đơn 1*D300mm	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65. Tuổi thọ:	"	Trung Quốc		"	6.596.370	
28	"	Đèn THGT loại Đôi đếm ngược 1*D400mm	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65. Tuổi thọ:	"	Trung Quốc		"	7.915.644	
29	"	Đèn THGT loại Đôi đếm ngược 1*D300mm	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65. Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	9.486.084	
30	"	Đèn báo THGT giao thông NLMT 1*D200mm	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V Năng lượng mặt trời,IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	5.600.000	
31	"	Đèn báo THGT giao thông NLMT 1*D300mm	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V Năng lượng mặt trời IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	6.789.000	
32	"	Đèn báo THGT 1*D300mm	Cái	"	Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000	"	Trung Quốc		"	2.520.000	
33	"	Đèn THGT Đèn năng lượng mặt trời. 4 đèn nhấp nháy	Bộ	"	Điện áp: AC:110V-240V Năng lượng mặt trời IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	7.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
34	"	Đèn THGT Đèn năng lượng mặt trời. Mặt nạ đường năng lượng mặt trời 2 đường hai mặt	Cái	"	Năng lượng mặt trời IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	"	Trung Quốc		"	366.000	
35	"	Tủ ĐK THGT dùng nguồn 220VAC, kết nối 24 kênh	Bộ	TCVN 7994-1:2009	Điện áp đầu vào: 110-240V/12-32V -24 đường tín hiệu, cấp bảo vệ IP65 - Chức năng điều khiển tự động -Chức năng điều khiển bằng tay - Có thể kết nối với trung tân điều khiển và điều khiển đèn đếm lùi trực tiếp từ tủ	"	Trung Quốc		"	132.000.000	
36	"	Tủ ĐK THGT dùng nguồn 220VAC, kết nối 36 kênh	Bộ	TCVN 7994-1:2009	Điện áp đầu vào: 110-240V/12-32V -36 đường tín hiệu, cấp bảo vệ IP65 - Chức năng điều khiển tự động -Chức năng điều khiển bằng tay - Có thể kết nối với trung tân điều khiển và điều khiển đèn đếm lùi trực tiếp từ tủ	"	Trung Quốc		"	158.400.000	
XX	"	**Thanh nhôm định hình dùng cho Led dán 12V trang trí nội thất**				"	**Trung Quốc**		"		

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	"	Thanh nhôm định hình 101	m		LH- TNĐH/CN-101	"			"	82.800	
12	"	Thanh nhôm định hình 130	m		LH- TNĐH/CN-130	"			"	354.200	
25	"	Thanh nhôm định hình. Big size 156	m		LH- TNĐH/CN-156	"			"	1.127.000	
XXI	"	**Đối Nguồn điện 12V - 24V chống nước**				"	**Trung Quốc**		"		
1	"	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 50 W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	950.906	
2	"	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 60W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	1.056.563	
3	"	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 80	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	1.141.088	
4	"	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 100W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	1.162.219	
5	"	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 120W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	1.267.875	
6	"	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 160W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	1.373.531	
7	"	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 200W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	1.584.844	
8	"	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 300W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	1.796.156	
9	"	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 360W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	1.901.813	
10	"	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 400W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	2.113.125	
11	"	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 500W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	2.324.438	
12	"	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 600W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	2.535.750	
13	"	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 800W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	3.803.625	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14	"	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 1000W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	4.226.250	
15	"	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 1200W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	6.128.063	
16	"	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 1500W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	9.509.063	
17	"	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 2000W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	13.735.313	
18	"	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 3000W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	20.074.688	
19	"	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 4000W	Cái		Điện Áp 12V/24V	"			"	25.357.500	
20	"	Nguồn điện 12V/5A	Cái		Điện áp 12V- IP55	"			"	439.200	
21	"	Nguồn điện 12V/8.33A	Cái		Điện áp 12V- IP55	"			"	594.000	
22	"	Nguồn điện 12V/10A	Cái		Điện áp 12V- IP55	"			"	630.000	
23	"	Nguồn điện 12V/12.5A	Cái		Điện áp 12V- IP55	"			"	684.000	
24	"	Nguồn điện 5V/40A	Cái		Điện áp 5V- IP55	"			"	900.000	
25	"	Nguồn điện 12V/20.83A	Cái		Điện áp 12V- IP55	"			"	936.000	
26	"	Nguồn điện 5V/60A	Cái		Điện áp 5V- IP55	"			"	1.188.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
27	"	Nguồn điện 12V/29.16A	Cái		Điện áp 12V- IP55	"			"	1.188.000	
28	"	Nguồn điện 24V/14.58A	Cái		Điện áp 24V- IP55	"			"	1.188.000	
29	"	Nguồn điện 12V/33.33A	Cái		Điện áp 12V- IP55	"			"	1.242.000	
30	"	Nguồn điện 24V/16.66A	Cái		Điện áp 24V- IP55	"			"	1.242.000	
31	"	Nguồn điện dùng cho led cuộn đơn màu: 6mm/8mm/10mm/12mm	Cái		Điện áp 220V/4A/8A	"			"	40.000	
32	"	Nguồn điện dùng cho led cuộn 3 màu: 10mm/12mm	Cái		Điện áp 220V/4A/8A	"			"	80.000	
33	"	Nguồn điện dùng cho led cuộn đổi màu RGB	Cái		Điện áp 220V/4A/8A	"			"	110.000	
XXII	"	**Hệ thống lưu trữ điện năng lượng mặt trời + năng lượng gió**				"	**Trung Quốc**		"		

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	"	Hệ thống lưu trữ năng lượng mặt trời + Năng lượng gió 6KW	Bộ		Mô tả tải trọng: Tổng tải trọng 6000W. Sử dụng: nồi cơm điện, quạt, máy tính, 1 bộ điều hòa 2 mã lực, đèn chiếu sáng hàng ngày và lượng điện tiêu thụ hàng ngày, và lưu trữ 12 kwh điện mỗi ngày + năng lượng gió.	"	**Trung Quốc**		"	303.739.077	
2	"	Hệ thống lưu trữ năng lượng mặt trời + Năng lượng gió 10KW	Bộ		Mô tả phụ tải: Chịu tải 10000W, nồi cơm điện, quạt, máy tính, 2 bộ máy lạnh 2 mã lực, điện thắp sáng và sinh hoạt, lưu trữ 18 kwh điện/ngày + năng lượng gió.	"	**Trung Quốc**		"	475.648.383	
3	"	Hệ thống lưu trữ năng lượng mặt trời + Năng lượng gió 10KW	Bộ		Mô tả phụ tải: Chịu tải 10000W, nồi cơm điện, quạt, máy tính, 3 bộ máy lạnh 2 mã lực, điện thắp sáng và sinh hoạt, lưu trữ 26 kWh điện/ngày + năng lượng gió.	"	**Trung Quốc**		"	688.133.970	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
XXIII	"	**Đèn chỉ dẫn thoát hiểm - Đèn báo sự cố**		**TCVN 7722-2-1: 2013**		"	**Việt Nam**		"		**Linh kiện Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam**
1	"	Đèn chỉ dẫn thoát hiểm 1 mặt	Bộ	"	Power: 2W Độ sáng bề mặt: hơn 50cd□ Thời gian khẩn cấp: hơn 90 phút .	"			"	320.000	
2	"	Đèn chỉ dẫn thoát hiểm 2 mặt	Bộ	"	Power: 2W Độ sáng bề mặt: hơn 50cd□ Thời gian khẩn cấp: hơn 90 phút .	"			"	360.000	
3	"	Đèn chỉ dẫn thoát hiểm kèm đèn báo sự cố	Bộ	"	Power: 3W Thông lượng sáng: 50LM Thời gian khẩn cấp: hơn 90 phút .	"			"	600.000	
4	"	Đèn chỉ dẫn dưới đất kính cường lực chống va đập D120mm	Bộ	"	Điệp áp: 24V/220V IP68	"			"	400.899	
5	"	Đèn chỉ dẫn dưới đất kính cường lực chống va đập D150mm	Bộ	"	Điệp áp: 24V/220V IP68	"			"	445.900	
6	"	Đèn chỉ dẫn dưới đất kính cường lực chống va đập D200mm	Bộ	"	Điệp áp: 24V/220V IP68	"			"	482.300	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	"	Đèn chỉ dẫn dưới đất kính cường lực chống va đập, kích thước300*150mm	Bộ	"	Điệp áp: 24V/220V IP68	"			"	491.400	
IV	**NHÓM VẬT TƯ, THIẾT BỊ NƯỚC**										
1	**Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH sản xuất và thương mại Mỹ Phát (theo nội dung đề nghị tại Văn bản số 0126/MP ngày 25/7/2026)**										
1	Vật tư ngành nước	Măng sông chữa vỡ inox inox 2 mảnh DN80, L=300mm	Bộ	ISO 9001: 2015		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Mỹ Phát	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng	1.250.000	
2	Vật tư ngành nước	Măng sông chữa vỡ inox 2 mảnh DN100, L=300mm	Bộ	ISO 9001: 2015		"	Việt Nam	"	"	1.390.000	
3	Vật tư ngành nước	Măng sông chữa vỡ inox 2 mảnh DN125, L=300mm	Bộ	ISO 9001: 2015		"	Việt Nam	"	"	1.650.000	
4	Vật tư ngành nước	Măng sông chữa vỡ inox 2 mảnh DN150, L=300mm	Bộ	ISO 9001: 2015		"	Việt Nam	"	"	1.900.000	
5	Vật tư ngành nước	Măng sông chữa vỡ inox 2 mảnh DN175, L=300mm	Bộ	ISO 9001: 2015		"	Việt Nam	"	"	2.150.000	
6	Vật tư ngành nước	Măng sông chữa vỡ inox 2 mảnh DN200, L=300mm	Bộ	ISO 9001: 2015		"	Việt Nam	"	"	2.400.000	
7	Vật tư ngành nước	Măng sông chữa vỡ inox 2 mảnh DN225, L=300mm	Bộ	ISO 9001: 2015		"	Việt Nam	"	"	2.660.000	
8	Vật tư ngành nước	Măng sông chữa vỡ inox 2 mảnh DN250, L=300mm	Bộ	ISO 9001: 2015		"	Việt Nam	"	"	3.160.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9	Vật tư ngành nước	Măng sông chữa vỡ inox 2 mảnh DN300, L=300mm	Bộ	ISO 9001: 2015		"	Việt Nam	"	"	3.670.000	
10	Vật tư ngành nước	Măng sông chữa vỡ inox 2 mảnh DN350NT, L=300mm	Bộ	ISO 9001: 2015		"	Việt Nam	"	"	4.600.000	
11	Vật tư ngành nước	Măng sông chữa vỡ inox 2 mảnh DN350G, L=300mm	Bộ	ISO 9001: 2015		"	Việt Nam	"	"	4.930.000	
12	Vật tư ngành nước	Măng sông chữa vỡ inox 2 mảnh DN400NT, L=450mm	Bộ	ISO 9001: 2015		"	Việt Nam	"	"	6.330.000	
13	Vật tư ngành nước	Măng sông chữa vỡ inox 2 mảnh DN400GT, L=450mm	Bộ	ISO 9001: 2015		"	Việt Nam	"	"	6.330.000	
14	Vật tư ngành nước	Măng sông chữa vỡ inox 2 mảnh DN450NT, L=450mm	Bộ	ISO 9001: 2015		"	Việt Nam	"	"	6.960.000	
15	Vật tư ngành nước	Măng sông chữa vỡ inox 2 mảnh DN450G, L=450mm	Bộ	ISO 9001: 2015		"	Việt Nam	"	"	7.340.000	
16	Vật tư ngành nước	Măng sông chữa vỡ inox 2 mảnh DN500NT, L=450mm	Bộ	ISO 9001: 2015		"	Việt Nam	"	"	8.600.000	
17	Vật tư ngành nước	Măng sông chữa vỡ inox 2 mảnh DN500G, L=450mm	Bộ	ISO 9001: 2015		"	Việt Nam	"	"	9.230.000	
18	Vật tư ngành nước	Măng sông chữa vỡ inox 2 mảnh DN600, L=450mm	Bộ	ISO 9001: 2015		"	Việt Nam	"	"	10.750.000	
19	Vật tư ngành nước	Măng sông chữa vỡ inox 2 mảnh DN700, L=450mm	Bộ	ISO 9001: 2015		"	Việt Nam	"	"	12.020.000	
20	Vật tư ngành nước	Măng sông chữa vỡ inox 2 mảnh DN800, L=450mm	Bộ	ISO 9001: 2015		"	Việt Nam	"	"	13.790.000	
21	Vật tư ngành nước	Măng sông chữa vỡ inox 2 mảnh DN900, L=450mm	Bộ	ISO 9001: 2015		"	Việt Nam	"	"	15.180.000	
22	Vật tư ngành nước	Măng sông chữa vỡ inox 2 mảnh DN1000, L=450mm	Bộ	ISO 9001: 2015		"	Việt Nam	"	"	16.450.000	
23	Vật tư ngành nước	Khởi thủy gang cầu DN110 x 2"; 1.1/2"; 1"; 3/4"	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	450.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
24	Vật tư ngành nước	Khởi thủy gang cầu DN125 x 2"; 1.1/2"; 1"; 3/4"	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	550.000	
25	Vật tư ngành nước	Khởi thủy gang cầu DN140 x 2"; 1.1/2"; 1"; 3/4"	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	650.000	
26	Vật tư ngành nước	Khởi thủy gang cầu DN160 x 2"; 1.1/2"; 1"; 3/4"	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	750.000	
27	Vật tư ngành nước	Khởi thủy gang cầu DN180 x 2"; 1.1/2"; 1"; 3/4"	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	800.000	
28	Vật tư ngành nước	Khởi thủy gang cầu DN180 x 3"; 2.1/2"	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	850.000	
29	Vật tư ngành nước	Khởi thủy gang cầu DN200 x 2"; 1.1/2"; 1"; 3/4"	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	950.000	
30	Vật tư ngành nước	Khởi thủy gang cầu DN200 x 3"; 2.1/2"	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	1.000.000	
31	Vật tư ngành nước	Khởi thủy gang cầu DN225 x 2"; 1.1/2"; 1"; 3/4"	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	1.090.000	
32	Vật tư ngành nước	Khởi thủy gang cầu DN225 x 3"; 2.1/2"	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	1.190.000	
33	Vật tư ngành nước	Khởi thủy gang cầu DN250 x 3"; 2.1/2"	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	1.350.000	
34	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ra vào quả mút D80	Cái	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	3.500.000	
35	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ra vào quả mút D100	Cái	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	4.000.000	
36	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ra vào quả mút D150	Cái	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	5.700.000	
37	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ra vào quả mút D200	Cái	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	7.900.000	
38	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ra vào quả mút D250	Cái	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	11.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
39	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ra vào quả mút D300	Cái	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	16.000.000	
40	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ra vào quả mút D400	Cái	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	25.000.000	
41	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ra vào quả mút D500	Cái	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	40.000.000	
42	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ra vào quả mút D600	Cái	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	55.000.000	
43	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ra vào quả mút D700	Cái	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	65.000.000	
44	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ra vào quả mút D800	Cái	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	85.000.000	
45	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN40 (EE 40) bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	470.000	
46	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN50 (EE 50) bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	490.000	
47	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN65 (EE 65) bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	640.000	
48	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN80 (EE 80) bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	790.000	
49	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN100 (EE 100) bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	860.000	
50	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN125 (EE 125) bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	980.000	
51	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN150 (EE 150) bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	1.390.000	
52	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN200 (EE 200) bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	1.940.000	
53	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN250 (EE 250) bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	2.260.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
54	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN300 (EE 300) bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	3.440.000	
55	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN350 (EE 350) bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	4.500.000	
56	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN400 (EE 400) bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	5.040.000	
57	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN450 (EE 450) bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	6.250.000	
58	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN500 (EE 500) bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	8.370.000	
59	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN600 (EE 600) bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	11.240.000	
60	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN700 (EE 700) bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	15.700.000	
61	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN800 (EE 800) bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	20.480.000	
62	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN900 (EE 900) bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	27.200.000	
63	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN63 (EE 50) kẹp chống trôi bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	820.000	
64	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN75 (EE 65) kẹp chống trôi bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	1.000.000	
65	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN90 (EE 80) kẹp chống trôi bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	1.160.000	
66	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN110 (EE 100) kẹp chống trôi bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	1.440.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
67	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN125 (EE 125) kẹp chống trôi bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	1.690.000	
68	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN140 (EE 125) kẹp chống trôi bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	1.910.000	
69	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN160 (EE 150) kẹp chống trôi bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	2.270.000	
70	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN180 (EE 150) kẹp chống trôi bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	2.540.000	
71	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN200 (EE 200) kẹp chống trôi bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	2.870.000	
72	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN225 (EE 200) kẹp chống trôi bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	3.170.000	
73	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN250 (EE 250) kẹp chống trôi bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	4.190.000	
74	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN280 (EE 250) kẹp chống trôi bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	4.840.000	
75	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN315 (EE 300) kẹp chống trôi bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	5.710.000	
76	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN355 (EE 350) kẹp chống trôi bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	7.350.000	
77	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN400 (EE 400) kẹp chống trôi bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	8.760.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
78	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN450 (EE 450) kẹp chống trôi bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	10.780.000	
79	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN500 (EE 500) kẹp chống trôi bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	13.440.000	
80	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN560 (EE 560) kẹp chống trôi bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	15.350.000	
81	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN630 (EE 600) kẹp chống trôi bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	17.630.000	
82	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN710 (EE 700) kẹp chống trôi bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	21.300.000	
83	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN800 (EE 800) kẹp chống trôi bulong inox	Bộ	ISO 10177: 2013		"	Việt Nam	"	"	25.110.000	
84	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN50 (OD60.3 x 3,91)	m	ASTM A53		Ống thép 190/Hòa Phát/Tiajin Pyland/Shan	Việt Nam/Trung Quốc	Không có thông tin	"	190.000	
85	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN65 (OD76 x 4.78)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	290.000	
86	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN65 (OD76 x 5.16)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	310.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
87	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN80 (OD88.9 x 4.5)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	320.000	
88	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN80 (OD88.9 x 4.78)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	340.000	
89	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN80 (OD88.9 x 5.49)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	390.000	
90	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN100 (OD114.3 x 4.5)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	440.000	
91	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN100 (OD114.3 x 4.78)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	460.000	
92	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN100 (OD114.3 x 6.02)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	580.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
93	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN125 (OD141.3 x 3.4)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	410.000	
94	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN125 (OD141.3 x 5)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	600.000	
95	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN125 (OD141.3 x 6.55)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	780.000	
96	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN150 (OD168.3 x 4.78)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	690.000	
97	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN150 (OD168.3 x 5)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	720.000	
98	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN150 (OD168.3 x 7.11)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	1.010.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
99	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN200 (OD219.1 x 4.78)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	940.000	
100	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN200 (OD219.1 x 6.35)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	1.240.000	
101	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN200 (OD219.1 x 8.18)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	1.580.000	
102	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN250 (OD273.1 x 4.19)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	1.070.000	
103	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN250 (OD273.1 x 6.35)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	1.600.000	
104	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN250 (OD273.1 x 7.79)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	1.960.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
105	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN300 (OD323.9 x 4.57)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	1.380.000	
106	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN300 (OD323.9 x 6.35)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	1.910.000	
107	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN300 (OD323.9 x 8.38)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	2.500.000	
108	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN350 (OD355.6 x 4.78)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	1.590.000	
109	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN350 (OD355.6 x 6.35)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	1.590.000	
110	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN350 (OD355.6 x 7.92)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	2.610.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
111	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN400 (OD406.4 x 4.78)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	1.820.000	
112	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN400 (OD406.4 x 6.35)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	2.400.000	
113	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN400 (OD406.4 x 7.92)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	2.990.000	
114	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN450 (OD457.2 x 6.35)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	2.720.000	
115	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN450 (OD457.2 x 7.92)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	3.370.000	
116	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN500 (OD508 x 6.35)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	3.120.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
117	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN500 (OD508 x 9.53)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	4.650.000	
118	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN500 (OD508 x 12.7)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	6.150.000	
119	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN600 (OD610 x 6.35)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	3.990.000	
120	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN600 (OD610 x 9.53)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	5.960.000	
121	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN700 (OD711 x 7.92)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	5.810.000	
122	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN700 (OD711 x 12.7)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	9.250.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
123	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN800 (OD813 x 7.92)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	6.650.000	
124	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN800 (OD813 x 12.7)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	10.610.000	
125	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN900 (OD914 x 7.92)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	7.490.000	
126	Vật tư ngành nước	Ống thép đen DN900 (OD914 x 12.7)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	11.940.000	
127	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN50 (OD60.3 x 3,91)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	210.000	
128	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN65 (OD76 x 4.78)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	330.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
129	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN65 (OD76 x 5.16)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	350.000	
130	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN80 (OD88.9 x 4.5)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	360.000	
131	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN80 (OD88.9 x 4.78)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	380.000	
132	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN80 (OD88.9 x 5.49)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	440.000	
133	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN100 (OD114.3 x 4.5)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	480.000	
134	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN100 (OD114.3 x 4.78)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	500.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
135	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN100 (OD114.3 x 6.02)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	630.000	
136	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN125 (OD141.3 x 3.4)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	450.000	
137	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN125 (OD141.3 x 5)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	660.000	
138	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN125 (OD141.3 x 6.55)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	850.000	
139	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN150 (OD168.3 x 4.78)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	750.000	
140	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN150 (OD168.3 x 5)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	790.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
141	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN150 (OD168.3 x 7.11)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	1.100.000	
142	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN200 (OD219.1 x 4.78)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	1.020.000	
143	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN200 (OD219.1 x 6.35)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	1.350.000	
144	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN200 (OD219.1 x 8.18)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	1.720.000	
145	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN250 (OD273.1 x 4.19)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	1.160.000	
146	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN250 (OD273.1 x 6.35)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	1.740.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
147	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN250 (OD273.1 x 7.79)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	2.120.000	
148	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN300 (OD323.9 x 4.57)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	1.500.000	
149	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN300 (OD323.9 x 6.35)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	2.070.000	
150	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN300 (OD323.9 x 8.38)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	2.710.000	
151	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN350 (OD355.6 x 4.78)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	1.720.000	
152	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN350 (OD355.6 x 6.35)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	1.720.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
153	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN350 (OD355.6 x 7.92)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	2.820.000	
154	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN400 (OD406.4 x 4.78)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	2.030.000	
155	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN400 (OD406.4 x 6.35)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	2.680.000	
156	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN400 (OD406.4 x 7.92)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	3.330.000	
157	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN450 (OD457.2 x 6.35)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	3.020.000	
158	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN450 (OD457.2 x 7.92)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	3.750.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
159	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN500 (OD508 x 6.35)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	3.460.000	
160	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN500 (OD508 x 9.53)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	5.150.000	
161	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN500 (OD508 x 12.7)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	6.820.000	
162	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN600 (OD610 x 6.35)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	4.380.000	
163	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN600 (OD610 x 9.53)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	6.550.000	
164	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN700 (OD711 x 7.92)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	6.550.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
165	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN700 (OD711 x 12.7)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	10.430.000	
166	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN800 (OD813 x 7.92)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	7.500.000	
167	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN800 (OD813 x 12.7)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	11.950.000	
168	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN900 (OD914 x 7.92)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	8.440.000	
169	Vật tư ngành nước	Ống thép mạ kẽm DN900 (OD914 x 12.7)	m	ASTM A53		"	Việt Nam/Trung Quốc	"	"	13.460.000	
	NHÓM VẬT LIỆU KHÁC										
1	**Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần sản xuất đầu tư xây dựng Hưng Việt (theo nội dung đề nghị tại Văn bản số 2307/CV-2026 ngày 23/7/2026)**										
	Giá bán trong phạm vi đất liền thuộc các phường Yên Tử, Uông Bí, Vàng Danh, An Sinh, ĐôngTriều, Bình Khê, Mạo Khê, Hoàng Quế, Đông Mai, Hiệp Hòa, Quảng Yên, Hà An, Phong Cốc, Liên Hòa, Tuần Châu, Việt Hưng, Bãi Cháy, Hồng Gai, Hoành Bồ, Hạ Long, Hà Tu, Hà Lầm, Cao Xanh, xã Quảng La và xã Thống Nhất, tỉnh Quảng Ninh. Giá bán từ ngày 01/7/2026										

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật 1 trục RE520	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 75 m x 1.3m Cường độ chịu kéo đứt ≥ 52 kN/m; Kích thước mắt lưới 235mm; Độ bền nút lưới ≥ 95%; , độ giãn dài khi đứt 11%, lực kéo dài hạn 120 năm TCR≥ 22,76 KN/m Được sử dụng để gia cường và xây dựng các kết cấu đất có cốt có dạng như tường chắn đất, mố cầu, mái dốc và sửa chữa sạt trượt	Nhà sản xuất:Tensar International Ltd Nhà máy: Tensar geosynthetics (China) limited.	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình	115.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật 1 trục RE580	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 50m x 1.3m Cường độ chịu kéo đứt ≥ 135 kN/m; Kích thước mắt lưới 235mm; Độ bền nút lưới ≥ 95%; độ giãn dài khi đứt 11%, lực kéo dài hạn 120 năm TCR≥ 59,17 KN/m Được sử dụng để gia cường và xây dựng các kết cấu đất có cốt có dạng như tường chắn đất, mố cầu, mái dốc và sửa chữa sạt trượt	Nhà sản xuất:Tensar International Ltd Nhà máy: Tensar geosynthetics (China) limited.	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình	209.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật liên trục NX750	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 50m x 3.8 m Được sản xuất từ một tấm polypropylene phức hợp (3 lớp vật liệu) được ép đùn đồng thời với nhau, sau đó được đục lỗ, gia nhiệt và kéo dãn theo các phương nhất định.Độ dày nút lưới: 3,5 mm; Độ cứng cát tuyến xuyên tâm tại độ giãn dài 2%: ≥ 130 kN/m	Nhà sản xuất:Tensar International Ltd Nhà máy: Tensar geosynthetics (China) limited.	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình	198.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật phức hợp NX750GC	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 50m x 3.8 m Được sản xuất từ một tấm polypropylene phức hợp 3 lớp vật liệu được ép đùn đồng thời với nhau, sau đó được đục lỗ, gia nhiệt và kéo dãn theo các phương nhất định. Một lớp vải địa kỹ thuật không dệt sau đó được liên kết nhiệt với lưới địa kỹ thuật để tạo thành Lưới địa kỹ thuật liên trục phức hợp; Độ dày nút lưới danh nghĩa : 3,5 mm; Độ cứng cát tuyến xuyên tâm tại độ giãn dài 2%: >	Nhà sản xuất:Tensar International Ltd Nhà máy: Tensar geosynthetics (China) limited.	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình	215.000	
5	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật cường lực chính 200 Kn/m	m2	TCCS 01 2021	Độ bền kéo danh định 200Kn/m; độ giãn dài danh định ≤12%; hệ số chiết giảm do từ biến 0,73, vỏ bọc LLDPE, lưới có gờ hình thang để tăng ma sát	Geoquest India private limited Solmax geosynthetics Asia Sdn.Bhd	Ấn Độ Malaysia	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình	220.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật cường lực chính 300 Kn/m	m2	TCCS 01 2021	Độ bền kéo danh định 300Kn/m, độ giãn dài danh định ≤12%; hệ số chiết giảm do từ biến 0,73, vỏ bọc LLDPE, lưới có gờ hình thang để tăng ma sát	Geoquest India private limited Solmax geosynthetics Asia Sdn.Bhd	Ấn Độ Malaysia	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình	247.500	
7	Vật liệu khác	Tấm thoát nước Draintube 410	m2	TCVN 9355:2012	Kích thước: 3.9 m x 100m, 3.9m x 70m Cường độ chịu kéo ≥ 14 Kn/m, Khả năng thoát nước trong mặt phẳng của vật liệu Composite dưới áp lực 400 kPa trong 100h, i=0,1 ≥ 0,06 l/s/m	DCA Geosynthetics private limited	Ấn Độ	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình	198.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
8	Vật liệu khác	Thảm chống xói TM13C	m2	ECTC	Kích thước: 3.65m x 50m Thảm chống xói TM13C được dệt dạng thoi từ hệ sợi đơn polypropylene vuông góc nhau và ổn định tia cực tím. Tấm chống xói tạo ra cấu trúc 3 chiều ngẫu nhiên mấp mô dạng sóng, hình thành các "túi bên trong" để neo giữ tầng rễ cỏ; Cường độ chịu kéo ≥ 45 kN/m; Độ giãn dài	Nhà sản xuất: Solmax Canada Nhà máy: Solmax Industrial Zhuhai Co.,Ltd	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình	185.000	
9	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật H2Rx	m2	TCVN 9844 : 2013	Kích thước 4.5m x 100m Vải địa sử dụng sợi polypropylene có độ bền cao để đạt được mô đun kéo lớn ở biến dạng 2%, cung cấp khả năng chịu kéo theo phương dọc và ngang mặt đường; Độ bền kéo khi đứt ≥75 kN/m; Khả năng thấm nước Q_{50} : 1500 l/m2/min	Nhà sản xuất: Solmax Canada Nhà máy: Solmax Industrial Zhuhai Co.,Ltd	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình	132.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật UX1400	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 75m x 1.33m Cường độ chịu kéo ≥ 70kN/m; Kích thước mắt lưới 407mm; Độ giãn dài khi đứt 11% ± 3%; cường độ chịu kéo nút lưới ≥ 66 kN/m là dạng lưới cứng, gồm có 1 trục, được sản xuất từ chất liệu polyethylen mật độ cao (High Density Polyethylene - HDPE), có cường độ chịu kéo cao, độ giãn dài thấp, khả năng liên kết tốt và có tuổi thọ	Nhà sản xuất:Tensar International Ltd Nhà máy: Tensar geosynthetics (China) limited.	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình	78.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
11	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật UX1500	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 75m x 1.33m Cường độ chịu kéo ≥ 114kN/m; Kích thước mắt lưới 437mm; Độ giãn dài khi đứt 11% ± 3%; cường độ chịu kéo nút lưới ≥ 105 kN/m là dạng lưới cứng, gồm có 1 trục, được sản xuất từ chất liệu polyethylen mật độ cao (High Density Polyethylene - HDPE), có cường độ chịu kéo cao, độ giãn dài thấp, khả năng liên kết tốt và có tuổi thọ	Nhà sản xuất:Tensar International Ltd Nhà máy: Tensar geosynthetics (China) limited.	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình	107.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật UX1600	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 50m x 1.33m Cường độ chịu kéo ≥ 144 kN/m; Kích thước mắt lưới 437mm; Độ giãn dài khi đứt 11% ± 3%; cường độ chịu kéo nút lưới ≥ 135 kN/m là dạng lưới cứng, gồm có 1 trục, được sản xuất từ chất liệu polyethylen mật độ cao (High Density Polyethylene - HDPE), có cường độ chịu kéo cao, độ giãn dài thấp, khả năng liên kết tốt và có tuổi thọ	Nhà sản xuất:Tensar International Ltd Nhà máy: Tensar geosynthetics (China) limited.	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình	134.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
13	Vật liệu khác	Thảm chống xói EM10	m2	ECTC	Kích thước: 3.65m x 30m là một loại thảm gia cố cỏ hiệu suất cao ba chiều (HPTRM) được thiết kế cho các ứng dụng kiểm soát xói mòn trên các sườn dốc và các tuyến đường thủy có thảm thực vật.Cường độ chịu kéo (MD) ≥ 60 kN/m; Độ giãn dài khi đứt ≤ 50%	Nhà sản xuất: Solmax Canada Nhà máy: Solmax Industrial Zhuhai Co.,Ltd	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình	195.000	
14	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật	cái	Không có thông tin	Chiều rộng ≥ 35 cm, Chiều dài ≥ 40cm; chất liệu PP hoặc tương đương; cường độ chịu kéo (MD) ≥ 16 kN/m; cường độ chịu kéo (CD) ≥ 12 kN/m; độ giãn dài ≤ 15%		Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình	32.000	
NHÓM ĐÁ XÂY DỰNG, VẬT LIỆU SAN LẤP											
1	**Công ty cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Đá Đức Sơn - Khu khai thác đất, đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh**										
STT	**Nhóm vật liệu**	**Danh mục vật liệu**	**Đơn vị tính**	**Đơn giá chưa VAT (đồng)**	**Ghi chú**						

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Vật liệu san lấp**				Đơn giá vật liệu san lấp là đơn giá nguyên khối (chưa bao gồm hệ số nở rời) được xác định theo giá xăng dầu tại thời điểm 24/7/2026, đã bao gồm: Thuế Tài nguyên; Phí bảo vệ môi trường; Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại nơi khai thác và một số khoản chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng mỏ khai thác đất đá. Các nội dung liên quan đến số liệu, cơ sở tính toán, thành phần và khối lượng công việc, các khoản thuế phí được xác định trên cơ sở đề xuất của Công ty cổ phần tư sản xuất vật liệu Đá Đức Sơn tại Văn bản số 2407/TTr-ĐS ngày 24/7/2026. Khi có sự điều chỉnh, thay đổi về các cơ sở dữ liệu ảnh hưởng đến việc xác định đơn giá đề nghị Công ty cổ phần sản xuất vật liệu đá Đức Sơn chủ động rà soát, tính toán, điều chỉnh đảm bảo phù hợp quy định. Đơn giá công bố để tham khảo trong quá trình lập và quản lý chi phí đối với các dự án: (i) Dự án Tuyến đường ven sông kết nối cao tốc Hạ Long - Hải Phòng với thành phố Đông Triều; (ii) Các dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ (theo nội dung khoản 9 Điều 1 Giấy phép số 677/GP-UBND ngày 08/3/2025 của UBND tỉnh)					
1	Vật liệu san lấp	Đất làm vật liệu san lấp	m3	46.200							
2	Vật liệu san lấp	Đất đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp (trong đó đất chiếm 30%, đá chiếm 70%)	m3	115.600							
II	**Đá xây dựng thông thường (TCVN 7570:2006)**										
3	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	265.000							
4	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	257.000							
5	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	226.000							
6	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm sản xuất từ đá xây dựng (Base A)	m3	256.000							
2	**Công ty cổ phần đầu tư phát triển và xây dựng Trí Đức - Khu khai thác đất mỏ Móng Cái số 11, thôn 5, xã Quảng Nghĩa, thành phố Móng Cái (nay là xã Hải Ninh tỉnh Quảng Ninh)**										
STT	**Nhóm vật liệu**	**Danh mục vật liệu**	**Đơn vị tính**	**Đơn giá chưa VAT (đồng)**	**Ghi chú**						
1	Vật liệu san lấp	Đất làm vật liệu san lấp	m3	27.347	Đơn giá nguyên khối (đất, đá chưa bao gồm hệ số nở rời) được xác định theo giá xăng dầu tại thời điểm 25/7/2026, đã bao gồm: Thuế Tài nguyên; Phí bảo vệ môi trường; Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại nơi khai thác và một số khoản chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng mỏ khai thác đất đá. Về cơ bản thành phần, khối lượng công việc, cơ sở dữ liệu tính toán xác định chi phí và các khoản thuế phí được xác định trên cơ sở nội dung đề xuất của Công ty cổ phần đầu tư phát triển và xây dựng Trí Đức tại Văn bản số 46/TBG-SXD/TĐ ngày 25/7/2026. Khi có sự điều chỉnh, thay đổi về các cơ sở dữ liệu ảnh hưởng đến việc xác định đơn giá đề nghị Công ty cổ phần đầu tư phát triển và xây dựng Trí Đức chủ động rà soát, tính toán, điều chỉnh đảm bảo phù hợp quy định. Đơn giá công bố để tham khảo trong quá trình lập và quản lý chi phí đối với các dự án: (1) Dự án đường kết nối cao tốc Vân Đồn - Móng Cái xuống cảng Vạn Ninh (Vạn Gia); (2) Dự án đường ven biển kết nối khu kinh tế vân Đồn với khu kinh tế Cửa khẩu Móng Cái, đoạn từ Cầu Voi, xã Vạn Ninh đến tỉnh lộ 335; (3) Các dự án đầu tư công khác phù hợp quy định pháp luật trên địa bàn tỉnh.					
2	Vật liệu san lấp	Đá làm vật liệu san lấp	m3	139.624							
3	Vật liệu san lấp	Đất đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp (trong đó đất chiếm 22,86%, đá chiếm 77,14% theo trữ lượng còn lại của mỏ)	m3	113.958							
3	**Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng Thủy lợi Quảng Ninh - Khu khai thác đất, đá làm vật liệu san lấp tại phường Trưng Vương và phường Nam Khê, thành phố Uông Bí (nay là phường Vàng Danh tỉnh Quảng Ninh)**										

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
STT	**Nhóm vật liệu**	**Danh mục vật liệu**	**Đơn vị tính**	**Đơn giá chưa VAT (đồng)**	**Ghi chú**						
1	Vật liệu san lấp	Đất làm vật liệu san lấp	m3	38.557	Đơn giá nguyên khai (đất, đá đã nở rời) được xác định theo giá xăng dầu tại thời điểm 17/7/2026, đã bao gồm: Thuế Tài nguyên; Phí bảo vệ môi trường; Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại nơi khai thác và một số khoản chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng mỏ khai thác đất đá. Các nội dung liên quan đến số liệu, cơ sở tính toán, thành phần và khối lượng công việc, các khoản thuế phí được xác định trên cơ sở đề xuất của Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng Thủy lợi Quảng Ninh tại Văn bản số 77/2026/CV-TLQN ngày 17/7/2026. Khi có sự điều chỉnh, thay đổi về các cơ sở dữ liệu ảnh hưởng đến việc xác định đơn giá đề nghị Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng Thủy Lợi Quảng Ninh chủ động rà soát, tính toán, điều chỉnh đảm bảo phù hợp quy định. Đơn giá công bố để tham khảo trong quá trình lập và quản lý chi phí đối với các dự án: (1) Tuyến đường ven sông kết nối cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều; (2) Các công trình theo đúng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2026 (theo đúng nội dung quy định tại khoản 3 Điều 1 Quyết định số 3588/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 của UBND tỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư).						
2	Vật liệu san lấp	Đá làm vật liệu san lấp	m3	72.353							
3	Vật liệu san lấp	Đất đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp (trong đó đất chiếm 30%, đá chiếm 70%)	m3	62.214							

PHỤ LỤC SỐ 02

Giá bán vật liệu xây dựng theo nội dung báo cáo, đề xuất của UBND các địa phương và các chủ đầu tư trên địa bàn tỉnh thời điểm tháng 7/2026

(Kèm theo Văn bản số 7144/CBG-SXD ngày 31/7/2026 của Sở Xây dựng Quảng Ninh)

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn phường Uông Bí (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 2519/UBND-XDNNMT ngày 21/7/2026 của UBND phường Uông Bí)**									
1	Xi măng PCB 30	bao 50 Kg			Công ty TNHH Thành Đạt Uông Bí				70.000	
2	Xi măng PCB 40	bao 50 Kg			Công ty TNHH Thành Đạt Uông Bí				75.000	
3	Thép cuộn D6 CB 240	kg			Công ty TNHH Thành Đạt Uông Bí				17.500	
4	Thép cuộn D8 CB 240	kg			Công ty TNHH Thành Đạt Uông Bí				17.500	
5	Thép thanh vằn D10 CB 300	kg			Công ty TNHH Thành Đạt Uông Bí				17.500	
6	Phôi thép vuông 100 x 10, dài 12m	kg			Công ty TNHH Anh Đức				19.500	
7	Phôi thép dẹt 40 x 4, dài 6m	kg			Công ty TNHH Anh Đức				19.500	
8	Phôi thép dẹt 50 x 5 , dài 6m	kg			Công ty TNHH Anh Đức				19.500	
9	Thép góc	kg			Công ty TNHH Anh Đức				19.500	
10	Cát xây trát	m3			Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh				530.000	
11	Cát vàng	m3			Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh				740.000	
12	Cát đen đổ nền	m3			Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh				430.000	
13	Gạch xây (Gạch ống 2 lỗ)	viên			Công ty CP gốm Xây dựng Thanh Sơn				1.450	
14	Gạch đặc	viên			Công ty CP gốm Xây dựng Thanh Sơn				1.800	
	Ghi chú: Để biết thông tin chi tiết (về địa chỉ các đơn vị cung cấp, điều kiện về bốc xúc vận chuyển…) đề nghị các đơn vị chủ động liên hệ UBND phường Uông Bí									

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
2	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn phường Quảng Yên (theo nội dung báo cáo của UBND phường Quảng Yên tại Văn bản số 1919/UBND-XD,NN&MT ngày 20/7/2026)**									
I	**Vật liệu xây dựng chủ yếu, cơ bản**									
1	**Cát xây dựng các loại**	**m^3**								
1.1	Cát bê tông	m^3			Công ty TNHH DV vận tải thương mại và xây dựng Minh Anh/ Địa điểm: Phường Quảng Yên			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	830.000	
1.2	Cát xây	m^3			"			"	380.000	
2	**Đá xây dựng các loại**	**m^3**			"			"		
2.1	Cấp phối đá dăm loại I	m^3			"			"	500.000	
2.2	Cấp phối đá dăm loại II	m^3			"			"	450.000	
2.3	Đá 1x2	m^3			"			"	750.000	
2.4	Đá 2x4	m^3			"			"	700.000	
2.5	Đá hộc	m^3			"			"	500.000	
2,6	Gạch đặc	viên			"			"	1.900	
2,7	Gạch 2 lỗ	viên			"			"	1.700	
3	**Sắt thép các loại**							"		
3.1	Thép hình I100	kg			Công ty TNHH MTV Lê Nguyễn Anh Đức/ Địa điểm: Phường Quảng Yên			"	25.000	
3.2	Thép hình I120	kg			"			"	25.000	
3.3	Thép hình I200	kg			"			"	25.000	
3.4	Thép hình	kg			"			"	26.000	
3.5	Sắt vuông 20x20	kg			"			"	26.000	
3.6	Thép hộp mạ kẽm các loại	kg			"			"	26.000	
3.7	Thép ống mạ kẽm các loại	kg			"			"	26.000	
3.8	Inox 304	kg			"			"	80.000	

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
3.9	Thép tấm	kg			"			"	26.000	
3.10	Thép V	kg			"			"	22.000	
3.11	Thép dấm 5 ly	kg			"			"	27.000	
3.12	Thép tấm 12 ly	kg			"			"	27.000	
4	**Xi măng các loại**							"		
4.1	Xi măng Thịnh Thành PCB 30	tấn			Công ty TNHH DV vận tải thương mại và xây dựng Minh Anh/ Địa điểm: Phường Quảng Yên			"	1.450.000	
4.2	Xi măng Thịnh Thành PCB 40	tấn			"			"	1.500.000	
5	**Vật liệu chủ yếu trong công trình dân dụng**							"		
5.1	Tôn hoa sen/Tôn Việt Úc TVP (màu rêu, ghi xám, xanh dương, đỏ)	m2		1 lớp dày 0,35mm	Công ty TNHH MTV Lê Nguyễn Anh Đức/ Địa điểm: Phường Quảng Yên			"	99.000	Tôn dài trên 10m cộng thêm 3000/1m2 theo bảng giá
5.2	Tôn hoa sen/Tôn Việt Úc TVP (màu rêu, ghi xám, xanh dương, đỏ)	m2		1 lớp dày 0,40mm	"			"	109.000	"
5.3	Tôn hoa sen/Tôn Việt Úc TVP (màu rêu, ghi xám, xanh dương, đỏ)	m2		1 lớp dày 0,45mm	"			"	122.000	"
5.4	Tôn Hoàng Sa (xanh rêu)	m2		1 lớp dày 0,35mm	"			"	96.000	"
5.5		m2		1 lớp dày 0,40mm	"			"	106.000	"
5.6	Tôn Liên doanh (Đỏ, xanh rêu, xãnh dương, ghi xám)	m2		1 lớp dày 0,30mm	"			"	68.000	"
5.7	Tôn Liên doanh (Đỏ, xanh rêu, xãnh dương, ghi xám)	m2		1 lớp dày 0,35mm	"			"	73.000	"
5.8	Tôn Liên doanh (Đỏ, xanh rêu, xãnh dương, ghi xám)	m2		1 lớp dày 0,40mm	"			"	80.000	"
5.9	Tôn Liên doanh (Đỏ, xanh rêu, xãnh dương, ghi xám)	m2		1 lớp dày 0,45mm	"			"	90.000	"

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
5.10	Tôn Đông Á	m2		1 lớp dày 0,35mm	"			"	99.000	"
5.11	Tôn Đông Á	m2		1 lớp dày 0,40mm	"			"	109.000	"
5.12	Tôn Đông Á	m2		1 lớp dày 0,45mm	"			"	122.000	"
5.13	Tôn Nam Kim (xanh rêu)	m2		1 lớp dày 0,35mm	"			"	98.000	"
5.14	Tôn hoa sen/Tôn Việt Úc TVP (màu rêu, ghi xám, xanh dương, đỏ)	m2		Tôn xốp thông dụng dày 0,35mm	"			"	139.000	"
5.15	Tôn hoa sen/Tôn Việt Úc TVP (màu rêu, ghi xám, xanh dương, đỏ)	m2		Tôn xốp thông dụng dày 0,40mm	"			"	149.000	"
5.16	Tôn hoa sen/Tôn Việt Úc TVP (màu rêu, ghi xám, xanh dương, đỏ)	m2		Tôn xốp thông dụng dày 0,45mm	"			"	164.000	"
5.17	Tôn Hoàng Sa (xanh rêu)	m2		Tôn xốp thông dụng dày 0,35mm	"			"	136.000	"
5.18	Tôn Hoàng Sa (xanh rêu)	m2		Tôn xốp thông dụng dày 0,40mm	"			"	146.000	"
5.19	Tôn Liên doanh (Đỏ, xanh rêu, xãnh dương, ghi xám)	m2		Tôn xốp thông dụng dày 0,30mm	"			"	108.000	"
5.20	Tôn Liên doanh (Đỏ, xanh rêu, xãnh dương, ghi xám)	m2		Tôn xốp thông dụng dày 0,35mm	"			"	113.000	"

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
5.21	Tôn Liên doanh (Đỏ, xanh rêu, xãnh dương, ghi xám)	m2		Tôn xốp thông dụng dày 0,40mm	"			"	118.000	"
5.22	Tôn Liên doanh (Đỏ, xanh rêu, xãnh dương, ghi xám)	m2		Tôn xốp thông dụng dày 0,45mm	"			"	129.000	"
5.23	Tôn Đông Á	m2		Tôn xốp thông dụng dày 0,35mm	"			"	138.000	"
5.24	Tôn Đông Á	m2		Tôn xốp thông dụng dày 0,40mm	"			"	148.000	"
5.25	Tôn Đông Á	m2		Tôn xốp thông dụng dày 0,45mm	"			"	163.000	"
5.26	Tôn Nam Kim (xanh rêu)	m2		Tôn xốp thông dụng dày 0,35mm	"			"	138.000	"
6	**Bê tông nhựa các loại**									
6.1	Bê tông nhựa C12.5	tấn			Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Lê Tiến Thành			Trên phương tiện của bên mua tại trạm trộn của bên bán (thôn 7 phường Hiệp Hòa).	1.680.000	Giá bán từ ngày 12/7/2026

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
6.2	Bê tông nhựa C16	tấn			"			"	1.630.000	
6.3	Bê tông nhựa C19	tấn			"			"	1.560.000	
6.4	Bê tông nhựa R25	tấn			"			"	1.380.000	
3	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn phường Đông Mai (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 1651/UBND-XDNNMT ngày 24/7/2026 của UBND phường Đông Mai)**									
1	**Cát xây dựng các loại**									
1.1	Cát xây	m^3			Công ty TNHH MTV Long Hà (Khu Khe Cát, Phường Đông Mai)			Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	527.273	Cát tự nhiên
2	**Đá xây dựng các loại**				"			"		
2.1	Cấp phối đá dăm loại I	m^3			"			"	509.091	
2.2	Cấp phối đá dăm loại II	m^3			"			"	436.364	
2.3	Đá 1x2	m^3			"			"	772.727	
2.4	Đá 2x4	m^3			"			"	681.818	
2.5	Gạch đặc không nung 220x105x60mm	viên			Công ty TNHH MTV Minh Độ (Khu Mai Hòa, phường Đông Mai)			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	1.364	
2.6	Gạch đặc không nung 200x95x60mm	viên			"			"	1.318	
2.7	Gạch lát terrazzo 400x400x30mm	viên			"			"	83.636	
2.8	Gạch lát terrazzo 400x400x35mm	viên			"			"	88.182	
2.9	Gạch lát terrazzo 400x400x40mm	viên			"			"	97.273	
2.10	Gạch lát terrazzo 400x400x45mm	viên			"			"	101.818	

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
4	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn phường Hà An (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 1833/UBND-KTHT&ĐT ngày 22/7/2026 của UBND phường Hà An)**									
1	**Cát xây dựng các loại**	**m³**			Bảng báo giá vật liệu xây dựng ngày 15/7/2026 của **Công ty cổ phần xây dựng Khởi An.** - Địa chỉ: Số 15 đường Phong Hải, khu phố Hà An 5, phường Hà An			Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		
1.1	Cát xây trát cánh nhỏ	m³			"			"	420.000	Cát tự nhiên
1.2	Cát xây cánh to	m³			"			"	460.000	Cát tự nhiên
1.3	Cát bê tông cánh nhỏ	m³			"			"	740.000	Cát tự nhiên
1.4	Cát bê tông cánh to	m³			"			"	890.000	Cát tự nhiên
2	**Gạch, đá xây dựng các loại**									
2.1	Gạch đặc A1	viên		220x105x 60 (mm)	"			"	2.000	
2.2	Gạch 2 lỗ A1 Thạch Bàn	viên		220x105x 60 (mm)	"			"	1.500	
2.3	Gạch 6 lỗ A1 Thạch Bàn	viên			"			"	3.750	
2.4	Cấp phối đá dăm loại II	m³			"			"	480.000	
2.5	Đá mạt	m³			"			"	530.000	
2.6	Đá 1x2	m³			"			"	780.000	
3	**Sắt thép các loại**									
3.1	Thép D10	cây			"			"	102.000	

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
3.2	Thép D12	cây			"			"	158.000	
3.3	Thép D14	cây			"			"	217.000	
3.4	Thép D16	cây			"			"	276.000	
3.5	Thép D18	cây			"			"	360.000	
3.6	Thép D20	cây			"			"	445.000	
4	**Xi măng các loại**									
4.1	Xi măng Thành Sơn PC 30	tấn		50 kg/bao	"			"	1.550.000	
4.2	Xi măng Tam Sơn PC 30	tấn		51 kg/bao	"			"	1.650.000	
4.3	Xi măng Tam Sơn PC 40	tấn		52 kg/bao	"			"	1.750.000	
	Ghi chú: Để biết thông tin chi tiết (về địa chỉ các đơn vị cung cấp, điều kiện về bốc xúc vận chuyển…) đề nghị các đơn vị chủ động liên hệ UBND phường Hà An									
5	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn phường Phong Cốc (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 2020/UBND-KTHT&ĐT ngày 29/7/2026 của UBND phường Phong Cốc)**									
1	Cát xây	m3						bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình khu vực phường Phong Cốc	450.000	

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
2	Cát trát rửa	m3						"	590.000	
3	Cát bê tông	m3						"	880.000	
4	Đá 1x2	m3						"	800.000	
5	Đá mạt	m3						"	650.000	
6	Base B loại 1	m3						"	450.000	
7	Base B loại 2	m3						"	430.000	
8	Base A	m3						"	550.000	
9	Xi măng PC30	tấn						"	1.450.000	
10	Xi măng PC40	tấn						"	1.500.000	
11	Gạch 6 lỗ A1	viên						"	3.400	
12	Gạch 2 lỗ A1	viên						"	1.500	
13	Gạch đặc A1	viên						"	1.600	
14	Thép D10	cây						"	104.000	cây dài 11,7m
15	Thép D12	cây						"	165.000	cây dài 11,7m
16	Thép D14	cây						"	230.000	cây dài 11,7m
17	Thép D16	cây						"	292.000	cây dài 11,7m
18	Thép D18	cây						"	382.000	cây dài 11,7m
19	Thép D20	cây						"	472.000	cây dài 11,7m
20	Thép D6-8 đai	kg						"	17.500	
21	Dây buộc	kg						"	20.000	
	Ghi chú: Để biết thông tin chi tiết (về địa chỉ các đơn vị cung cấp, điều kiện về bốc xúc vận chuyển…) đề nghị các đơn vị chủ động liên hệ UBND phường Phong Cốc									

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
6	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Kỳ Thượng (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 1130/UBND-KT ngày 24/7/2026 của UBND xã Kỳ Thượng)**									
1	Bê tông nhựa C19	tấn			Công ty CP TM-XD Thanh Lâm, địa chỉ Thôn Thanh Lâm, xã Kỳ Thượng, tỉnh Quảng Ninh			Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	1.481.481	Giá bán từ ngày 20/7/2026
2	Bê tông nhựa C12,5	tấn			"			"	1.527.778	"
3	Bê tông nhựa C16	tấn			"			"	1.518.519	"
	Ghi chú: Để biết thông tin chi tiết (về địa chỉ các đơn vị cung cấp, điều kiện về bốc xúc vận chuyển…) đề nghị các đơn vị chủ động liên hệ UBND xã Kỳ Thượng									
7	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn phường Cửa Ông (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 2660/UBND-KTHT&ĐT ngày 29/7/2026 của UBND phường Cửa Ông**									
1	Xi măng bao PCB40 (50kg/bao)	tấn			Công ty Cổ phần Hương Giang (khu Cẩm Thịnh 1 phường Cửa Ông, sđt: 0936.671.833)			Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	1.700.000	
2	Xi măng bao PCB30 (50kg/bao)	tấn			"			"	1.600.000	
3	Gạch đặc nung KT: 220x105x60	Viên	TCVN 6477:2016		"			"	1.700	Sản phẩm của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long
4	Gạch 2 lỗ nung KT: 220x105x60	Viên	"		"			"	1.800	"
5	Thép fi 6-8	kg			"			"	17.000	
6	Thép fi 10	cây			"			"	105.000	cây dài 11,7m
7	Thép fi 12	cây			"			"	170.000	cây dài 11,7m
8	Thép fi 14	cây			"			"	230.000	cây dài 11,7m
	Ghi chú: Để biết thông tin chi tiết (về địa chỉ các đơn vị cung cấp, điều kiện về bốc xúc vận chuyển…) đề nghị các đơn vị chủ động liên hệ UBND phường Cửa Ông									
8	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn phường Mông Dương (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 2078/UBND-KTHT&ĐT ngày 22/7/2026 của UBND phường Mông Dương)**									
1	Xi măng bao PCB40 (50kg/bao)	tấn			Cửa hàng VLXD Hoàng Thị Thắm (tổ 1, khu 6, phường Mông Dương, sđt: 0932.285.739)			Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	1.700.000	

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
2	Xi măng bao PCB30 (50kg/bao)	tấn			"			"	1.600.000	
3	Gạch đặc nung KT: 220x105x60	Viên	TCVN 6477:2016		"			"	2.000	Sản phẩm của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long
4	Gạch 2 lỗ nung KT: 220x105x60	Viên	"		"			"	1.800	"
5	Thép fi 6-8	kg			"			"	17.000	
6	Thép fi 10	cây			"			"	105.000	cây dài 11,7m
7	Thép fi 12	cây			"			"	170.000	cây dài 11,7m
8	Thép fi 14	cây			"			"	235.000	cây dài 11,7m
	Ghi chú: Để biết thông tin chi tiết (về địa chỉ các đơn vị cung cấp, điều kiện về bốc xúc vận chuyển…) đề nghị các đơn vị chủ động liên hệ UBND phường Mông Dương									
9	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Quảng Hà (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 2170/UBND-XD,NN&MT ngày 24/7/2026 của UBND xã Quảng Hà)**									
1	Cát xây trát	m3			Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng 195			Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	610.000	
2	Cát bê tông	m3			"			"	860.000	
3	Đá 1x2	m3			"			"	830.000	
4	Đá 2x4	m3			"			"	800.000	
5	Đá mạt	m3			"			"	720.000	
6	Đá hộc	m3			"			"	700.000	
	Ghi chú: Để biết thông tin chi tiết (về địa chỉ các đơn vị cung cấp, điều kiện về bốc xúc vận chuyển…) đề nghị các đơn vị chủ động liên hệ UBND xã Quảng Hà									

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
A	**PHỤ LỤC SỐ: 01**	
	Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp tháng 7 năm 2026	
I	**NHÓM THÉP XÂY DỰNG**	1
1	Giá bán thép xây dựng của Công ty cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn (theo nội dung đề nghị tại Văn bản số 057/CV.26/VASG-PKD ngày 30/7/2026)	1
II	**NHÓM XI MĂNG, CẤU KIỆN BÊ TÔNG, PHỤ GIA**	2
1	Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Minh (theo nội dung đề nghị tại Văn bản số 16/2026/TMC-CV ngày 23/7/2026)	2
2	Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Đạt Uông Bí (theo nội dung đề nghị tại Văn bản số 03-2026/TĐUB ngày 01/7/2026)	3
3	Giá bán cấu kiện bê tông các loại của Công ty cổ phần Thành Thịnh Việt (theo nội dung đề nghị tại Văn bản số 03.2026/TTV ngày 01/7/2026)	4
III	**NHÓM VẬT LIỆU HOÀN THIỆN**	10
1	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh Nano G8 (theo nội dung đề nghị tại Văn bản số 2207/NNG8 ngày 22/7/2026)	10
2	Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia (theo nội dung đề nghị tại Văn bản số 16/2026/TOPASIA-SXDQN ngày 17/7/2026)	12
IV	**NHÓM VẬT LIỆU, THIẾT BỊ ĐIỆN**	12
1	Giá bán vật tư ngành điện của Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (Cadisun) (theo nội dung đề nghị tại Văn bản số 237/2026/CADISUN-SXDQN ngày 23/7/2026)	12
2	Giá bán sản phẩm điện của Công ty TNHH MTV XNK Lợi Hiền Móng Cái (theo nội dung đề nghị tại Văn bản số 03/2026-CV-LH ngày 18/7/2026)	25
V	**NHÓM VẬT TƯ, THIẾT BỊ NƯỚC**	80
1	Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH sản xuất và thương mại Mỹ Phát (theo nội dung đề nghị tại Văn bản số 0126/MP ngày 25/7/2026)	80
VI	**NHÓM VẬT LIỆU KHÁC**	
1	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần sản xuất đầu tư xây dựng Hưng Việt (theo nội dung đề nghị tại Văn bản số 2307/CV-2026 ngày 23/7/2026)	100
VI	**NHÓM ĐÁ XÂY DỰNG, VẬT LIỆU SAN LẤP**	111
1	Công ty cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Đá Đức Sơn - Khu khai thác đất, đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh	111
2	Công ty cổ phần đầu tư phát triển và xây dựng Trí Đức - Khu khai thác đất mỏ Móng Cái số 11, thôn 5, xã Quảng Nghĩa, thành phố Móng Cái (nay là xã Hải Ninh tỉnh Quảng Ninh)	112
3	Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng Thủy lợi Quảng Ninh - Khu khai thác đất, đá làm vật liệu san lấp tại phường Trưng Vương và phường Nam Khê, thành phố Uông Bí (nay là phường Vàng Danh tỉnh Quảng Ninh)	112
B	**PHỤ LỤC SỐ 02**	
	Giá bán vật liệu xây dựng theo nội dung báo cáo, đề xuất của UBND các địa phương và các chủ đầu tư trên địa bàn tỉnh thời điểm tháng 7/2026	
1	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn phường Uông Bí (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 2519/UBND-XDNNMT ngày 21/7/2026 của UBND phường Uông Bí)	1
2	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn phường Quảng Yên (theo nội dung báo cáo của UBND phường Quảng Yên tại Văn bản số 1919/UBND-XD,NN&MT ngày 20/7/2026)	2

3	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn phường Đông Mai (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 1651/UBND-XDNNMT ngày 24/7/2026 của UBND phường Đông Mai)	6
4	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn phường Hà An (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 1833/UBND-KTHT&ĐT ngày 22/7/2026 của UBND phường Hà An)	7
5	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn phường Phong Cốc (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 2020/UBND-KTHT&ĐT ngày 29/7/2026 của UBND phường Phong Cốc)	8
6	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Kỳ Thượng (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 1130/UBND-KT ngày 24/7/2026 của UBND xã Kỳ Thượng)	10
7	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn phường Cửa Ông (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 2660/UBND-KTHT&ĐT ngày 29/7/2026 của UBND phường Cửa Ông	10
8	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn phường Mông Dương (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 2078/UBND-KTHT&ĐT ngày 22/7/2026 của UBND phường Mông Dương)	11
9	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Quảng Hà (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 2170/UBND-XD,NN&MT ngày 24/7/2026 của UBND xã Quảng Hà)	12